



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 164 + 165

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

21-7-2023- Quyết định số 2966/QĐ-UBND về công bố đơn giá xây dựng công trình khu vực Thành phố Hồ Chí Minh.

(Tiếp theo Công báo số 162 + 163)

AE.88140 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15 x 10 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chưng áp AAC 15x10x60cm				
	Chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AE.881411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.211.258	337.635	6.876
AE.881412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.235.949	337.635	6.876
AE.881413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.256.890	337.635	6.876
AE.881414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.278.184	337.635	6.876
AE.881415	- Vữa XM mác 125	m ³	1.298.202	337.635	6.876
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.881421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.211.258	365.085	53.285
AE.881422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.235.949	365.085	53.285
AE.881423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.256.890	365.085	53.285
AE.881424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.278.184	365.085	53.285
AE.881425	- Vữa XM mác 125	m ³	1.298.202	365.085	53.285
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.881431	- Vữa XM mác 25	m ³	1.211.258	400.770	103.560
AE.881432	- Vữa XM mác 50	m ³	1.235.949	400.770	103.560
AE.881433	- Vữa XM mác 75	m ³	1.256.890	400.770	103.560
AE.881434	- Vữa XM mác 100	m ³	1.278.184	400.770	103.560
AE.881435	- Vữa XM mác 125	m ³	1.298.202	400.770	103.560
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.881441	- Vữa XM mác 25	m ³	1.211.258	414.495	156.525
AE.881442	- Vữa XM mác 50	m ³	1.235.949	414.495	156.525
AE.881443	- Vữa XM mác 75	m ³	1.256.890	414.495	156.525
AE.881444	- Vữa XM mác 100	m ³	1.278.184	414.495	156.525
AE.881445	- Vữa XM mác 125	m ³	1.298.202	414.495	156.525
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AE.881451	- Vữa XM mác 25	m ³	1.231.536	343.125	5.382

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.881452	- Vữa XM mác 50	m ³	1.249.068	343.125	5.382
AE.881453	- Vữa XM mác 75	m ³	1.263.936	343.125	5.382
AE.881454	- Vữa XM mác 100	m ³	1.279.057	343.125	5.382
AE.881455	- Vữa XM mác 125	m ³	1.293.270	343.125	5.382
	Chiều cao $\leq 28m$				
AE.881461	- Vữa XM mác 25	m ³	1.231.536	376.065	51.791
AE.881462	- Vữa XM mác 50	m ³	1.249.068	376.065	51.791
AE.881463	- Vữa XM mác 75	m ³	1.263.936	376.065	51.791
AE.881464	- Vữa XM mác 100	m ³	1.279.057	376.065	51.791
AE.881465	- Vữa XM mác 125	m ³	1.293.270	376.065	51.791
	Chiều cao $\leq 100m$				
AE.881471	- Vữa XM mác 25	m ³	1.231.536	411.750	102.066
AE.881472	- Vữa XM mác 50	m ³	1.249.068	411.750	102.066
AE.881473	- Vữa XM mác 75	m ³	1.263.936	411.750	102.066
AE.881474	- Vữa XM mác 100	m ³	1.279.057	411.750	102.066
AE.881475	- Vữa XM mác 125	m ³	1.293.270	411.750	102.066
	Chiều cao $\leq 200m$				
AE.881481	- Vữa XM mác 25	m ³	1.231.536	428.220	155.030
AE.881482	- Vữa XM mác 50	m ³	1.249.068	428.220	155.030
AE.881483	- Vữa XM mác 75	m ³	1.263.936	428.220	155.030
AE.881484	- Vữa XM mác 100	m ³	1.279.057	428.220	155.030
AE.881485	- Vữa XM mác 125	m ³	1.293.270	428.220	155.030

AE.88150 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5 x 10 x 60)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chưng áp AAC 17,5x10x60cm				
	Chiều dày 17,5cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AE.881511	- Vừa XM mức 25	m ³	1.209.316	323.910	6.876
AE.881512	- Vừa XM mức 50	m ³	1.234.007	323.910	6.876
AE.881513	- Vừa XM mức 75	m ³	1.254.948	323.910	6.876
AE.881514	- Vừa XM mức 100	m ³	1.276.242	323.910	6.876
AE.881515	- Vừa XM mức 125	m ³	1.296.260	323.910	6.876
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.881521	- Vừa XM mức 25	m ³	1.209.316	348.615	53.285
AE.881522	- Vừa XM mức 50	m ³	1.234.007	348.615	53.285
AE.881523	- Vừa XM mức 75	m ³	1.254.948	348.615	53.285
AE.881524	- Vừa XM mức 100	m ³	1.276.242	348.615	53.285
AE.881525	- Vừa XM mức 125	m ³	1.296.260	348.615	53.285
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.881531	- Vừa XM mức 25	m ³	1.209.316	381.555	103.560
AE.881532	- Vừa XM mức 50	m ³	1.234.007	381.555	103.560
AE.881533	- Vừa XM mức 75	m ³	1.254.948	381.555	103.560
AE.881534	- Vừa XM mức 100	m ³	1.276.242	381.555	103.560
AE.881535	- Vừa XM mức 125	m ³	1.296.260	381.555	103.560
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.881541	- Vừa XM mức 25	m ³	1.209.316	395.280	156.525
AE.881542	- Vừa XM mức 50	m ³	1.234.007	395.280	156.525
AE.881543	- Vừa XM mức 75	m ³	1.254.948	395.280	156.525
AE.881544	- Vừa XM mức 100	m ³	1.276.242	395.280	156.525
AE.881545	- Vừa XM mức 125	m ³	1.296.260	395.280	156.525

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao $\leq 6m$				
AE.881551	- Vữa XM mác 25	m ³	1.244.430	329.400	4.484
AE.881552	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.209	329.400	4.484
AE.881553	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.591	329.400	4.484
AE.881554	- Vữa XM mác 100	m ³	1.287.200	329.400	4.484
AE.881555	- Vữa XM mác 125	m ³	1.299.992	329.400	4.484
	Chiều cao $\leq 28m$				
AE.881561	- Vữa XM mác 25	m ³	1.244.430	359.595	50.893
AE.881562	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.209	359.595	50.893
AE.881563	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.591	359.595	50.893
AE.881564	- Vữa XM mác 100	m ³	1.287.200	359.595	50.893
AE.881565	- Vữa XM mác 125	m ³	1.299.992	359.595	50.893
	Chiều cao $\leq 100m$				
AE.881571	- Vữa XM mác 25	m ³	1.244.430	392.535	101.168
AE.881572	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.209	392.535	101.168
AE.881573	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.591	392.535	101.168
AE.881574	- Vữa XM mác 100	m ³	1.287.200	392.535	101.168
AE.881575	- Vữa XM mác 125	m ³	1.299.992	392.535	101.168
	Chiều cao $\leq 200m$				
AE.881581	- Vữa XM mác 25	m ³	1.244.430	411.750	154.133
AE.881582	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.209	411.750	154.133
AE.881583	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.591	411.750	154.133
AE.881584	- Vữa XM mác 100	m ³	1.287.200	411.750	154.133
AE.881585	- Vữa XM mác 125	m ³	1.299.992	411.750	154.133

AE.88170 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25 x 10 x 60)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch hệ tông khí chưng áp AAC 25x10x60cm				
	Chiều dày 25cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AE.881711	- Vừa XM mác 25	m ³	1.207.362	285.480	6.876
AE.881712	- Vừa XM mác 50	m ³	1.232.054	285.480	6.876
AE.881713	- Vừa XM mác 75	m ³	1.252.994	285.480	6.876
AE.881714	- Vừa XM mác 100	m ³	1.274.289	285.480	6.876
AE.881715	- Vừa XM mác 125	m ³	1.294.307	285.480	6.876
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.881721	- Vừa XM mác 25	m ³	1.207.362	307.440	53.285
AE.881722	- Vừa XM mác 50	m ³	1.232.054	307.440	53.285
AE.881723	- Vừa XM mác 75	m ³	1.252.994	307.440	53.285
AE.881724	- Vừa XM mác 100	m ³	1.274.289	307.440	53.285
AE.881725	- Vừa XM mác 125	m ³	1.294.307	307.440	53.285
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.881731	- Vừa XM mác 25	m ³	1.207.362	334.890	103.560
AE.881732	- Vừa XM mác 50	m ³	1.232.054	334.890	103.560
AE.881733	- Vừa XM mác 75	m ³	1.252.994	334.890	103.560
AE.881734	- Vừa XM mác 100	m ³	1.274.289	334.890	103.560
AE.881735	- Vừa XM mác 125	m ³	1.294.307	334.890	103.560
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.881741	- Vừa XM mác 25	m ³	1.207.362	348.615	156.525
AE.881742	- Vừa XM mác 50	m ³	1.232.054	348.615	156.525
AE.881743	- Vừa XM mác 75	m ³	1.252.994	348.615	156.525
AE.881744	- Vừa XM mác 100	m ³	1.274.289	348.615	156.525
AE.881745	- Vừa XM mác 125	m ³	1.294.307	348.615	156.525
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AE.881751	- Vừa XM mác 25	m ³	1.258.129	304.695	4.186

LƯU

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.881752	- Vữa XM mác 50	m ³	1.270.256	304.695	4.186
AE.881753	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.539	304.695	4.186
AE.881754	- Vữa XM mác 100	m ³	1.290.999	304.695	4.186
AE.881755	- Vữa XM mác 125	m ³	1.300.830	304.695	4.186
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.881761	- Vữa XM mác 25	m ³	1.258.129	332.145	50.595
AE.881762	- Vữa XM mác 50	m ³	1.270.256	332.145	50.595
AE.881763	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.539	332.145	50.595
AE.881764	- Vữa XM mác 100	m ³	1.290.999	332.145	50.595
AE.881765	- Vữa XM mác 125	m ³	1.300.830	332.145	50.595
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.881771	- Vữa XM mác 25	m ³	1.258.129	367.830	100.870
AE.881772	- Vữa XM mác 50	m ³	1.270.256	367.830	100.870
AE.881773	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.539	367.830	100.870
AE.881774	- Vữa XM mác 100	m ³	1.290.999	367.830	100.870
AE.881775	- Vữa XM mác 125	m ³	1.300.830	367.830	100.870
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.881781	- Vữa XM mác 25	m ³	1.258.129	381.555	153.834
AE.881782	- Vữa XM mác 50	m ³	1.270.256	381.555	153.834
AE.881783	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.539	381.555	153.834
AE.881784	- Vữa XM mác 100	m ³	1.290.999	381.555	153.834
AE.881785	- Vữa XM mác 125	m ³	1.300.830	381.555	153.834

AE.88210 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5 x 20 x 60)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chưng áp AAC 7,5x20x60cm				
	Chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AE.882111	- Vừa XM mác 25	m ³	1.242.999	343.125	4.186
AE.882112	- Vừa XM mác 50	m ³	1.257.317	343.125	4.186
AE.882113	- Vừa XM mác 75	m ³	1.269.460	343.125	4.186
AE.882114	- Vừa XM mác 100	m ³	1.281.809	343.125	4.186
AE.882115	- Vừa XM mác 125	m ³	1.293.417	343.125	4.186
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.882121	- Vừa XM mác 25	m ³	1.242.999	376.065	50.595
AE.882122	- Vừa XM mác 50	m ³	1.257.317	376.065	50.595
AE.882123	- Vừa XM mác 75	m ³	1.269.460	376.065	50.595
AE.882124	- Vừa XM mác 100	m ³	1.281.809	376.065	50.595
AE.882125	- Vừa XM mác 125	m ³	1.293.417	376.065	50.595
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.882131	- Vừa XM mác 25	m ³	1.242.999	411.750	100.870
AE.882132	- Vừa XM mác 50	m ³	1.257.317	411.750	100.870
AE.882133	- Vừa XM mác 75	m ³	1.269.460	411.750	100.870
AE.882134	- Vừa XM mác 100	m ³	1.281.809	411.750	100.870
AE.882135	- Vừa XM mác 125	m ³	1.293.417	411.750	100.870
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.882141	- Vừa XM mác 25	m ³	1.242.999	428.220	153.834
AE.882142	- Vừa XM mác 50	m ³	1.257.317	428.220	153.834
AE.882143	- Vừa XM mác 75	m ³	1.269.460	428.220	153.834
AE.882144	- Vừa XM mác 100	m ³	1.281.809	428.220	153.834
AE.882145	- Vừa XM mác 125	m ³	1.293.417	428.220	153.834
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AE.882151	- Vừa XM mác 25	m ³	1.178.357	332.145	8.670

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.882152	- Vữa XM mác 50	m ³	1.209.916	332.145	8.670
AE.882153	- Vữa XM mác 75	m ³	1.236.678	332.145	8.670
AE.882154	- Vữa XM mác 100	m ³	1.263.897	332.145	8.670
AE.882155	- Vữa XM mác 125	m ³	1.289.480	332.145	8.670
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.882161	- Vữa XM mác 25	m ³	1.178.357	359.595	55.079
AE.882162	- Vữa XM mác 50	m ³	1.209.916	359.595	55.079
AE.882163	- Vữa XM mác 75	m ³	1.236.678	359.595	55.079
AE.882164	- Vữa XM mác 100	m ³	1.263.897	359.595	55.079
AE.882165	- Vữa XM mác 125	m ³	1.289.480	359.595	55.079
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.882171	- Vữa XM mác 25	m ³	1.178.357	389.790	105.354
AE.882172	- Vữa XM mác 50	m ³	1.209.916	389.790	105.354
AE.882173	- Vữa XM mác 75	m ³	1.236.678	389.790	105.354
AE.882174	- Vữa XM mác 100	m ³	1.263.897	389.790	105.354
AE.882175	- Vữa XM mác 125	m ³	1.289.480	389.790	105.354
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.882181	- Vữa XM mác 25	m ³	1.178.357	409.005	158.319
AE.882182	- Vữa XM mác 50	m ³	1.209.916	409.005	158.319
AE.882183	- Vữa XM mác 75	m ³	1.236.678	409.005	158.319
AE.882184	- Vữa XM mác 100	m ³	1.263.897	409.005	158.319
AE.882185	- Vữa XM mác 125	m ³	1.289.480	409.005	158.319

AE.88220 XÂY TƯỜNG THẮNG GẠCH AAC (10 x 20 x 60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 10x20x60cm				
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AE.882211	- Vừa XM mức 25	m ³	1.254.535	318.420	4.186
AE.882212	- Vừa XM mức 50	m ³	1.268.853	318.420	4.186
AE.882213	- Vừa XM mức 75	m ³	1.280.996	318.420	4.186
AE.882214	- Vừa XM mức 100	m ³	1.293.345	318.420	4.186
AE.882215	- Vừa XM mức 125	m ³	1.304.953	318.420	4.186
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.882221	- Vừa XM mức 25	m ³	1.254.535	345.870	50.595
AE.882222	- Vừa XM mức 50	m ³	1.268.853	345.870	50.595
AE.882223	- Vừa XM mức 75	m ³	1.280.996	345.870	50.595
AE.882224	- Vừa XM mức 100	m ³	1.293.345	345.870	50.595
AE.882225	- Vừa XM mức 125	m ³	1.304.953	345.870	50.595
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.882231	- Vừa XM mức 25	m ³	1.254.535	381.555	100.870
AE.882232	- Vừa XM mức 50	m ³	1.268.853	381.555	100.870
AE.882233	- Vừa XM mức 75	m ³	1.280.996	381.555	100.870
AE.882234	- Vừa XM mức 100	m ³	1.293.345	381.555	100.870
AE.882235	- Vừa XM mức 125	m ³	1.304.953	381.555	100.870
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.882241	- Vừa XM mức 25	m ³	1.254.535	395.280	153.834
AE.882242	- Vừa XM mức 50	m ³	1.268.853	395.280	153.834
AE.882243	- Vừa XM mức 75	m ³	1.280.996	395.280	153.834
AE.882244	- Vừa XM mức 100	m ³	1.293.345	395.280	153.834
AE.882245	- Vừa XM mức 125	m ³	1.304.953	395.280	153.834
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AE.882251	- Vừa XM mức 25	m ³	1.214.556	310.185	6.876

L00

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.882252	- Vữa XM mác 50	m ³	1.239.102	310.185	6.876
AE.882253	- Vữa XM mác 75	m ³	1.259.917	310.185	6.876
AE.882254	- Vữa XM mác 100	m ³	1.281.087	310.185	6.876
AE.882255	- Vữa XM mác 125	m ³	1.300.986	310.185	6.876
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.882261	- Vữa XM mác 25	m ³	1.214.556	334.890	53.285
AE.882262	- Vữa XM mác 50	m ³	1.239.102	334.890	53.285
AE.882263	- Vữa XM mác 75	m ³	1.259.917	334.890	53.285
AE.882264	- Vữa XM mác 100	m ³	1.281.087	334.890	53.285
AE.882265	- Vữa XM mác 125	m ³	1.300.986	334.890	53.285
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.882271	- Vữa XM mác 25	m ³	1.214.556	367.830	103.560
AE.882272	- Vữa XM mác 50	m ³	1.239.102	367.830	103.560
AE.882273	- Vữa XM mác 75	m ³	1.259.917	367.830	103.560
AE.882274	- Vữa XM mác 100	m ³	1.281.087	367.830	103.560
AE.882275	- Vữa XM mác 125	m ³	1.300.986	367.830	103.560
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.882281	- Vữa XM mác 25	m ³	1.214.556	381.555	156.525
AE.882282	- Vữa XM mác 50	m ³	1.239.102	381.555	156.525
AE.882283	- Vữa XM mác 75	m ³	1.259.917	381.555	156.525
AE.882284	- Vữa XM mác 100	m ³	1.281.087	381.555	156.525
AE.882285	- Vữa XM mác 125	m ³	1.300.986	381.555	156.525

AE.88230 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5 x 20 x 60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chưng áp AAC 12,5x20x60cm				
	Chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AE.882311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.246.810	290.970	4.186
AE.882312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.261.128	290.970	4.186
AE.882313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.271	290.970	4.186
AE.882314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.285.620	290.970	4.186
AE.882315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.297.228	290.970	4.186
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.882321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.246.810	312.930	50.595
AE.882322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.261.128	312.930	50.595
AE.882323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.271	312.930	50.595
AE.882324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.285.620	312.930	50.595
AE.882325	- Vữa XM mác 125	m ³	1.297.228	312.930	50.595
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.882331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.246.810	343.125	100.870
AE.882332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.261.128	343.125	100.870
AE.882333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.271	343.125	100.870
AE.882334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.285.620	343.125	100.870
AE.882335	- Vữa XM mác 125	m ³	1.297.228	343.125	100.870
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.882341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.246.810	359.595	153.834
AE.882342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.261.128	359.595	153.834
AE.882343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.271	359.595	153.834
AE.882344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.285.620	359.595	153.834
AE.882345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.297.228	359.595	153.834
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AE.882351	- Vữa XM mác 25	m ³	1.231.062	288.225	5.980

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.882352	- Vữa XM mác 50	m ³	1.251.662	288.225	5.980
AE.882353	- Vữa XM mác 75	m ³	1.269.134	288.225	5.980
AE.882354	- Vữa XM mác 100	m ³	1.286.900	288.225	5.980
AE.882355	- Vữa XM mác 125	m ³	1.303.602	288.225	5.980
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.882361	- Vữa XM mác 25	m ³	1.231.062	310.185	52.389
AE.882362	- Vữa XM mác 50	m ³	1.251.662	310.185	52.389
AE.882363	- Vữa XM mác 75	m ³	1.269.134	310.185	52.389
AE.882364	- Vữa XM mác 100	m ³	1.286.900	310.185	52.389
AE.882365	- Vữa XM mác 125	m ³	1.303.602	310.185	52.389
	Chiều cao ≤ 100				
AE.882371	- Vữa XM mác 25	m ³	1.231.062	340.380	102.664
AE.882372	- Vữa XM mác 50	m ³	1.251.662	340.380	102.664
AE.882373	- Vữa XM mác 75	m ³	1.269.134	340.380	102.664
AE.882374	- Vữa XM mác 100	m ³	1.286.900	340.380	102.664
AE.882375	- Vữa XM mác 125	m ³	1.303.602	340.380	102.664
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.882381	- Vữa XM mác 25	m ³	1.231.062	354.105	155.628
AE.882382	- Vữa XM mác 50	m ³	1.251.662	354.105	155.628
AE.882383	- Vữa XM mác 75	m ³	1.269.134	354.105	155.628
AE.882384	- Vữa XM mác 100	m ³	1.286.900	354.105	155.628
AE.882385	- Vữa XM mác 125	m ³	1.303.602	354.105	155.628

AE.88240 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15 x 20 x 60)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chưng áp AAC 15x20x60cm				
	Chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AE.882411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.254.563	279.990	4.186
AE.882412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.268.880	279.990	4.186
AE.882413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.024	279.990	4.186
AE.882414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.373	279.990	4.186
AE.882415	- Vữa XM mác 125	m ³	1.304.981	279.990	4.186
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.882421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.254.563	301.950	50.595
AE.882422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.268.880	301.950	50.595
AE.882423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.024	301.950	50.595
AE.882424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.373	301.950	50.595
AE.882425	- Vữa XM mác 125	m ³	1.304.981	301.950	50.595
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.882431	- Vữa XM mác 25	m ³	1.254.563	329.400	100.870
AE.882432	- Vữa XM mác 50	m ³	1.268.880	329.400	100.870
AE.882433	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.024	329.400	100.870
AE.882434	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.373	329.400	100.870
AE.882435	- Vữa XM mác 125	m ³	1.304.981	329.400	100.870
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.882441	- Vữa XM mác 25	m ³	1.254.563	343.125	153.834
AE.882442	- Vữa XM mác 50	m ³	1.268.880	343.125	153.834
AE.882443	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.024	343.125	153.834
AE.882444	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.373	343.125	153.834
AE.882445	- Vữa XM mác 125	m ³	1.304.981	343.125	153.834
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤ 6m				

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.882451	- Vữa XM mác 25	m ³	1.244.160	277.245	5.082
AE.882452	- Vữa XM mác 50	m ³	1.261.983	277.245	5.082
AE.882453	- Vữa XM mác 75	m ³	1.277.100	277.245	5.082
AE.882454	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.473	277.245	5.082
AE.882455	- Vữa XM mác 125	m ³	1.306.924	277.245	5.082
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.882461	- Vữa XM mác 25	m ³	1.244.160	299.205	51.491
AE.882462	- Vữa XM mác 50	m ³	1.261.983	299.205	51.491
AE.882463	- Vữa XM mác 75	m ³	1.277.100	299.205	51.491
AE.882464	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.473	299.205	51.491
AE.882465	- Vữa XM mác 125	m ³	1.306.924	299.205	51.491
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.882471	- Vữa XM mác 25	m ³	1.244.160	326.655	101.766
AE.882472	- Vữa XM mác 50	m ³	1.261.983	326.655	101.766
AE.882473	- Vữa XM mác 75	m ³	1.277.100	326.655	101.766
AE.882474	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.473	326.655	101.766
AE.882475	- Vữa XM mác 125	m ³	1.306.924	326.655	101.766
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.882481	- Vữa XM mác 25	m ³	1.244.160	340.380	154.731
AE.882482	- Vữa XM mác 50	m ³	1.261.983	340.380	154.731
AE.882483	- Vữa XM mác 75	m ³	1.277.100	340.380	154.731
AE.882484	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.473	340.380	154.731
AE.882485	- Vữa XM mác 125	m ³	1.306.924	340.380	154.731

AE.88250 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5 x 20 x 60)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Đanh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chưng áp AAC 17,5x20x60cm Chiều dày 17,5cm Chiều cao ≤ 6m				
AE.882511	- Vừa XM mức 25	m ³	1.239.129	266.265	4.186
AE.882512	- Vừa XM mức 50	m ³	1.253.447	266.265	4.186
AE.882513	- Vừa XM mức 75	m ³	1.265.590	266.265	4.186
AE.882514	- Vừa XM mức 100	m ³	1.277.939	266.265	4.186
AE.882515	- Vừa XM mức 125	m ³	1.289.547	266.265	4.186
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.882521	- Vừa XM mức 25	m ³	1.239.129	288.225	50.595
AE.882522	- Vừa XM mức 50	m ³	1.253.447	288.225	50.595
AE.882523	- Vừa XM mức 75	m ³	1.265.590	288.225	50.595
AE.882524	- Vừa XM mức 100	m ³	1.277.939	288.225	50.595
AE.882525	- Vừa XM mức 125	m ³	1.289.547	288.225	50.595
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.882531	- Vừa XM mức 25	m ³	1.239.129	312.930	100.870
AE.882532	- Vừa XM mức 50	m ³	1.253.447	312.930	100.870
AE.882533	- Vừa XM mức 75	m ³	1.265.590	312.930	100.870
AE.882534	- Vừa XM mức 100	m ³	1.277.939	312.930	100.870
AE.882535	- Vừa XM mức 125	m ³	1.289.547	312.930	100.870
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.882541	- Vừa XM mức 25	m ³	1.239.129	329.400	153.834
AE.882542	- Vừa XM mức 50	m ³	1.253.447	329.400	153.834
AE.882543	- Vừa XM mức 75	m ³	1.265.590	329.400	153.834
AE.882544	- Vừa XM mức 100	m ³	1.277.939	329.400	153.834
AE.882545	- Vừa XM mức 125	m ³	1.289.547	329.400	153.834
	Chiều dày 20cm Chiều cao ≤ 6m				
AE.882551	- Vừa XM mức 25	m ³	1.244.430	266.265	4.484

200

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.882552	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.209	266.265	4.484
AE.882553	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.591	266.265	4.484
AE.882554	- Vữa XM mác 100	m ³	1.287.200	266.265	4.484
AE.882555	- Vữa XM mác 125	m ³	1.299.992	266.265	4.484
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.882561	- Vữa XM mác 25	m ³	1.244.430	288.225	50.893
AE.882562	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.209	288.225	50.893
AE.882563	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.591	288.225	50.893
AE.882564	- Vữa XM mác 100	m ³	1.287.200	288.225	50.893
AE.882565	- Vữa XM mác 125	m ³	1.299.992	288.225	50.893
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.882571	- Vữa XM mác 25	m ³	1.244.430	312.930	101.168
AE.882572	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.209	312.930	101.168
AE.882573	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.591	312.930	101.168
AE.882574	- Vữa XM mác 100	m ³	1.287.200	312.930	101.168
AE.882575	- Vữa XM mác 125	m ³	1.299.992	312.930	101.168
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.882581	- Vữa XM mác 25	m ³	1.244.430	329.400	154.133
AE.882582	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.209	329.400	154.133
AE.882583	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.591	329.400	154.133
AE.882584	- Vữa XM mác 100	m ³	1.287.200	329.400	154.133
AE.882585	- Vữa XM mác 125	m ³	1.299.992	329.400	154.133

AE.88260 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20 x 20 x 60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chưng áp AAC 20x20x60cm				
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AE.882611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.254.535	258.030	4.186
AE.882612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.268.853	258.030	4.186
AE.882613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.996	258.030	4.186
AE.882614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.345	258.030	4.186
AE.882615	- Vữa XM mác 125	m ³	1.304.953	258.030	4.186
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.882621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.254.535	279.990	50.595
AE.882622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.268.853	279.990	50.595
AE.882623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.996	279.990	50.595
AE.882624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.345	279.990	50.595
AE.882625	- Vữa XM mác 125	m ³	1.304.953	279.990	50.595
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.882631	- Vữa XM mác 25	m ³	1.254.535	304.695	100.870
AE.882632	- Vữa XM mác 50	m ³	1.268.853	304.695	100.870
AE.882633	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.996	304.695	100.870
AE.882634	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.345	304.695	100.870
AE.882635	- Vữa XM mác 125	m ³	1.304.953	304.695	100.870
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.882641	- Vữa XM mác 25	m ³	1.254.535	318.420	153.834
AE.882642	- Vữa XM mác 50	m ³	1.268.853	318.420	153.834
AE.882643	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.996	318.420	153.834
AE.882644	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.345	318.420	153.834
AE.882645	- Vữa XM mác 125	m ³	1.304.953	318.420	153.834

AE.88270 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25 x 20 x 60)CMĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chưng áp AAC 25x20x60cm				
	Chiều dày 25cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AE.882711	- Vữa XM mác 25	m ³	1.246.843	247.050	4.186
AE.882712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.261.160	247.050	4.186
AE.882713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.304	247.050	4.186
AE.882714	- Vữa XM mác 100	m ³	1.285.653	247.050	4.186
AE.882715	- Vữa XM mác 125	m ³	1.297.261	247.050	4.186
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.882721	- Vữa XM mác 25	m ³	1.246.843	266.265	50.595
AE.882722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.261.160	266.265	50.595
AE.882723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.304	266.265	50.595
AE.882724	- Vữa XM mác 100	m ³	1.285.653	266.265	50.595
AE.882725	- Vữa XM mác 125	m ³	1.297.261	266.265	50.595
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.882731	- Vữa XM mác 25	m ³	1.246.843	290.970	100.870
AE.882732	- Vữa XM mác 50	m ³	1.261.160	290.970	100.870
AE.882733	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.304	290.970	100.870
AE.882734	- Vữa XM mác 100	m ³	1.285.653	290.970	100.870
AE.882735	- Vữa XM mác 125	m ³	1.297.261	290.970	100.870
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.882741	- Vữa XM mác 25	m ³	1.246.843	301.950	153.834
AE.882742	- Vữa XM mác 50	m ³	1.261.160	301.950	153.834
AE.882743	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.304	301.950	153.834
AE.882744	- Vữa XM mác 100	m ³	1.285.653	301.950	153.834
AE.882745	- Vữa XM mác 125	m ³	1.297.261	301.950	153.834
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AE.882751	- Vữa XM mác 25	m ³	1.238.890	247.050	4.186

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.882752	- Vữa XM mác 50	m ³	1.251.017	247.050	4.186
AE.882753	- Vữa XM mác 75	m ³	1.261.300	247.050	4.186
AE.882754	- Vữa XM mác 100	m ³	1.271.760	247.050	4.186
AE.882755	- Vữa XM mác 125	m ³	1.281.591	247.050	4.186
	Chiều cao $\leq 28m$				
AE.882761	- Vữa XM mác 25	m ³	1.238.890	266.265	50.595
AE.882762	- Vữa XM mác 50	m ³	1.251.017	266.265	50.595
AE.882763	- Vữa XM mác 75	m ³	1.261.300	266.265	50.595
AE.882764	- Vữa XM mác 100	m ³	1.271.760	266.265	50.595
AE.882765	- Vữa XM mác 125	m ³	1.281.591	266.265	50.595
	Chiều cao $\leq 100m$				
AE.882771	- Vữa XM mác 25	m ³	1.238.890	290.970	100.870
AE.882772	- Vữa XM mác 50	m ³	1.251.017	290.970	100.870
AE.882773	- Vữa XM mác 75	m ³	1.261.300	290.970	100.870
AE.882774	- Vữa XM mác 100	m ³	1.271.760	290.970	100.870
AE.882775	- Vữa XM mác 125	m ³	1.281.591	290.970	100.870
	Chiều cao $\leq 200m$				
AE.882781	- Vữa XM mác 25	m ³	1.238.890	301.950	153.834
AE.882782	- Vữa XM mác 50	m ³	1.251.017	301.950	153.834
AE.882783	- Vữa XM mác 75	m ³	1.261.300	301.950	153.834
AE.882784	- Vữa XM mác 100	m ³	1.271.760	301.950	153.834
AE.882785	- Vữa XM mác 125	m ³	1.281.591	301.950	153.834

AE.88310 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5 x 30 x 60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chưng áp AAC 7,5x30x60cm				
	Chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AE.883111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.270.179	310.185	4.186
AE.883112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.280.846	310.185	4.186
AE.883113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.891	310.185	4.186
AE.883114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.088	310.185	4.186
AE.883115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.307.736	310.185	4.186
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.883121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.270.179	340.380	50.595
AE.883122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.280.846	340.380	50.595
AE.883123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.891	340.380	50.595
AE.883124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.088	340.380	50.595
AE.883125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.307.736	340.380	50.595
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.883131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.270.179	373.320	100.870
AE.883132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.280.846	373.320	100.870
AE.883133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.891	373.320	100.870
AE.883134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.088	373.320	100.870
AE.883135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.307.736	373.320	100.870
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.883141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.270.179	389.790	153.834
AE.883142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.280.846	389.790	153.834
AE.883143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.891	389.790	153.834
AE.883144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.088	389.790	153.834
AE.883145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.307.736	389.790	153.834
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AE.883151	- Vữa XM mác 25	m ³	1.172.543	288.225	8.670

471

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.883152	- Vữa XM mác 50	m ³	1.204.102	288.225	8.670
AE.883153	- Vữa XM mác 75	m ³	1.230.864	288.225	8.670
AE.883154	- Vữa XM mác 100	m ³	1.258.083	288.225	8.670
AE.883155	- Vữa XM mác 125	m ³	1.283.666	288.225	8.670
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.883161	- Vữa XM mác 25	m ³	1.172.543	310.185	55.079
AE.883162	- Vữa XM mác 50	m ³	1.204.102	310.185	55.079
AE.883163	- Vữa XM mác 75	m ³	1.230.864	310.185	55.079
AE.883164	- Vữa XM mác 100	m ³	1.258.083	310.185	55.079
AE.883165	- Vữa XM mác 125	m ³	1.283.666	310.185	55.079
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.883171	- Vữa XM mác 25	m ³	1.172.543	340.380	105.354
AE.883172	- Vữa XM mác 50	m ³	1.204.102	340.380	105.354
AE.883173	- Vữa XM mác 75	m ³	1.230.864	340.380	105.354
AE.883174	- Vữa XM mác 100	m ³	1.258.083	340.380	105.354
AE.883175	- Vữa XM mác 125	m ³	1.283.666	340.380	105.354
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.883181	- Vữa XM mác 25	m ³	1.172.543	354.105	158.319
AE.883182	- Vữa XM mác 50	m ³	1.204.102	354.105	158.319
AE.883183	- Vữa XM mác 75	m ³	1.230.864	354.105	158.319
AE.883184	- Vữa XM mác 100	m ³	1.258.083	354.105	158.319
AE.883185	- Vữa XM mác 125	m ³	1.283.666	354.105	158.319

AE.88320 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10 x 30 x 60)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chưng áp AAC 10x30x60cm				
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AE.883211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.264.967	279.990	4.186
AE.883212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.777	279.990	4.186
AE.883213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.947	279.990	4.186
AE.883214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.294.272	279.990	4.186
AE.883215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.303.037	279.990	4.186
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.883221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.264.967	304.695	50.595
AE.883222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.777	304.695	50.595
AE.883223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.947	304.695	50.595
AE.883224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.294.272	304.695	50.595
AE.883225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.303.037	304.695	50.595
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.883231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.264.967	334.890	100.870
AE.883232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.777	334.890	100.870
AE.883233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.947	334.890	100.870
AE.883234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.294.272	334.890	100.870
AE.883235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.303.037	334.890	100.870
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.883241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.264.967	348.615	153.834
AE.883242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.777	348.615	153.834
AE.883243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.947	348.615	153.834
AE.883244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.294.272	348.615	153.834
AE.883245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.303.037	348.615	153.834
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤ 6m				

293

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.883251	- Vữa XM mác 25	m ³	1.199.694	269.010	7.175
AE.883252	- Vữa XM mác 50	m ³	1.224.386	269.010	7.175
AE.883253	- Vữa XM mác 75	m ³	1.245.326	269.010	7.175
AE.883254	- Vữa XM mác 100	m ³	1.266.621	269.010	7.175
AE.883255	- Vữa XM mác 125	m ³	1.286.639	269.010	7.175
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.883261	- Vữa XM mác 25	m ³	1.199.694	290.970	53.584
AE.883262	- Vữa XM mác 50	m ³	1.224.386	290.970	53.584
AE.883263	- Vữa XM mác 75	m ³	1.245.326	290.970	53.584
AE.883264	- Vữa XM mác 100	m ³	1.266.621	290.970	53.584
AE.883265	- Vữa XM mác 125	m ³	1.286.639	290.970	53.584
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.883271	- Vữa XM mác 25	m ³	1.199.694	321.165	103.859
AE.883272	- Vữa XM mác 50	m ³	1.224.386	321.165	103.859
AE.883273	- Vữa XM mác 75	m ³	1.245.326	321.165	103.859
AE.883274	- Vữa XM mác 100	m ³	1.266.621	321.165	103.859
AE.883275	- Vữa XM mác 125	m ³	1.286.639	321.165	103.859
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.883281	- Vữa XM mác 25	m ³	1.199.694	332.145	156.823
AE.883282	- Vữa XM mác 50	m ³	1.224.386	332.145	156.823
AE.883283	- Vữa XM mác 75	m ³	1.245.326	332.145	156.823
AE.883284	- Vữa XM mác 100	m ³	1.266.621	332.145	156.823
AE.883285	- Vữa XM mác 125	m ³	1.286.639	332.145	156.823

AE.88330 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5 x 30 x 60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chưng áp AAC 12,5x30x60cm Chiều dày 12,5cm Chiều cao ≤ 6m				
AE.883311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.253.381	263.520	4.186
AE.883312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.191	263.520	4.186
AE.883313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.361	263.520	4.186
AE.883314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.282.686	263.520	4.186
AE.883315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.291.451	263.520	4.186
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.883321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.253.381	285.480	50.595
AE.883322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.191	285.480	50.595
AE.883323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.361	285.480	50.595
AE.883324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.282.686	285.480	50.595
AE.883325	- Vữa XM mác 125	m ³	1.291.451	285.480	50.595
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.883331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.253.381	310.185	100.870
AE.883332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.191	310.185	100.870
AE.883333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.361	310.185	100.870
AE.883334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.282.686	310.185	100.870
AE.883335	- Vữa XM mác 125	m ³	1.291.451	310.185	100.870
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.883341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.253.381	326.655	153.834
AE.883342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.191	326.655	153.834
AE.883343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.361	326.655	153.834
AE.883344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.282.686	326.655	153.834
AE.883345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.291.451	326.655	153.834
	Chiều dày 30cm Chiều cao ≤ 6m				
AE.883351	- Vữa XM mác 25	m ³	1.231.083	260.775	5.980

293

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.883352	- Vừa XM mức 50	m ³	1.251.683	260.775	5.980
AE.883353	- Vừa XM mức 75	m ³	1.269.155	260.775	5.980
AE.883354	- Vừa XM mức 100	m ³	1.286.922	260.775	5.980
AE.883355	- Vừa XM mức 125	m ³	1.303.623	260.775	5.980
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.883361	- Vừa XM mức 25	m ³	1.231.083	282.735	52.389
AE.883362	- Vừa XM mức 50	m ³	1.251.683	282.735	52.389
AE.883363	- Vừa XM mức 75	m ³	1.269.155	282.735	52.389
AE.883364	- Vừa XM mức 100	m ³	1.286.922	282.735	52.389
AE.883365	- Vừa XM mức 125	m ³	1.303.623	282.735	52.389
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.883371	- Vừa XM mức 25	m ³	1.231.083	307.440	102.664
AE.883372	- Vừa XM mức 50	m ³	1.251.683	307.440	102.664
AE.883373	- Vừa XM mức 75	m ³	1.269.155	307.440	102.664
AE.883374	- Vừa XM mức 100	m ³	1.286.922	307.440	102.664
AE.883375	- Vừa XM mức 125	m ³	1.303.623	307.440	102.664
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.883381	- Vừa XM mức 25	m ³	1.231.083	321.165	155.628
AE.883382	- Vừa XM mức 50	m ³	1.251.683	321.165	155.628
AE.883383	- Vừa XM mức 75	m ³	1.269.155	321.165	155.628
AE.883384	- Vừa XM mức 100	m ³	1.286.922	321.165	155.628
AE.883385	- Vừa XM mức 125	m ³	1.303.623	321.165	155.628

AE.88340 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15 x 30 x 60)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chưng áp AAC 15x30x60cm				
	Chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AE.883411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.253.366	252.540	4.186
AE.883412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.176	252.540	4.186
AE.883413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.346	252.540	4.186
AE.883414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.282.671	252.540	4.186
AE.883415	- Vữa XM mác 125	m ³	1.291.436	252.540	4.186
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.883421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.253.366	274.500	50.595
AE.883422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.176	274.500	50.595
AE.883423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.346	274.500	50.595
AE.883424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.282.671	274.500	50.595
AE.883425	- Vữa XM mác 125	m ³	1.291.436	274.500	50.595
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.883431	- Vữa XM mác 25	m ³	1.253.366	296.460	100.870
AE.883432	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.176	296.460	100.870
AE.883433	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.346	296.460	100.870
AE.883434	- Vữa XM mác 100	m ³	1.282.671	296.460	100.870
AE.883435	- Vữa XM mác 125	m ³	1.291.436	296.460	100.870
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.883441	- Vữa XM mác 25	m ³	1.253.366	310.185	153.834
AE.883442	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.176	310.185	153.834
AE.883443	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.346	310.185	153.834
AE.883444	- Vữa XM mác 100	m ³	1.282.671	310.185	153.834
AE.883445	- Vữa XM mác 125	m ³	1.291.436	310.185	153.834
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AE.883451	- Vữa XM mác 25	m ³	1.243.063	249.795	5.082

29 /

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.883452	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.595	249.795	5.082
AE.883453	- Vữa XM mác 75	m ³	1.275.463	249.795	5.082
AE.883454	- Vữa XM mác 100	m ³	1.290.585	249.795	5.082
AE.883455	- Vữa XM mác 125	m ³	1.304.797	249.795	5.082
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.883461	- Vữa XM mác 25	m ³	1.243.063	269.010	51.491
AE.883462	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.595	269.010	51.491
AE.883463	- Vữa XM mác 75	m ³	1.275.463	269.010	51.491
AE.883464	- Vữa XM mác 100	m ³	1.290.585	269.010	51.491
AE.883465	- Vữa XM mác 125	m ³	1.304.797	269.010	51.491
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.883471	- Vữa XM mác 25	m ³	1.243.063	293.715	101.766
AE.883472	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.595	293.715	101.766
AE.883473	- Vữa XM mác 75	m ³	1.275.463	293.715	101.766
AE.883474	- Vữa XM mác 100	m ³	1.290.585	293.715	101.766
AE.883475	- Vữa XM mác 125	m ³	1.304.797	293.715	101.766
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.883481	- Vữa XM mác 25	m ³	1.243.063	307.440	154.731
AE.883482	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.595	307.440	154.731
AE.883483	- Vữa XM mác 75	m ³	1.275.463	307.440	154.731
AE.883484	- Vữa XM mác 100	m ³	1.290.585	307.440	154.731
AE.883485	- Vữa XM mác 125	m ³	1.304.797	307.440	154.731

AE.88350 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5 x 30 x 60)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chưng áp AAC 17,5x30x60cm Chiều dày 17,5cm Chiều cao ≤ 6m				
AE.883511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.253.387	244.305	4.186
AE.883512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.197	244.305	4.186
AE.883513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.367	244.305	4.186
AE.883514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.282.692	244.305	4.186
AE.883515	- Vữa XM mác 125	m ³	1.291.457	244.305	4.186
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.883521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.253.387	263.520	50.595
AE.883522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.197	263.520	50.595
AE.883523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.367	263.520	50.595
AE.883524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.282.692	263.520	50.595
AE.883525	- Vữa XM mác 125	m ³	1.291.457	263.520	50.595
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.883531	- Vữa XM mác 25	m ³	1.253.387	288.225	100.870
AE.883532	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.197	288.225	100.870
AE.883533	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.367	288.225	100.870
AE.883534	- Vữa XM mác 100	m ³	1.282.692	288.225	100.870
AE.883535	- Vữa XM mác 125	m ³	1.291.457	288.225	100.870
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.883541	- Vữa XM mác 25	m ³	1.253.387	299.205	153.834
AE.883542	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.197	299.205	153.834
AE.883543	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.367	299.205	153.834
AE.883544	- Vữa XM mác 100	m ³	1.282.692	299.205	153.834
AE.883545	- Vữa XM mác 125	m ³	1.291.457	299.205	153.834
	Chiều dày 30cm Chiều cao ≤ 6m				
AE.883551	- Vữa XM mác 25	m ³	1.230.940	241.560	4.484

299

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.883552	- Vữa XM mác 50	m ³	1.246.718	241.560	4.484
AE.883553	- Vữa XM mác 75	m ³	1.260.100	241.560	4.484
AE.883554	- Vữa XM mác 100	m ³	1.273.710	241.560	4.484
AE.883555	- Vữa XM mác 125	m ³	1.286.502	241.560	4.484
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.883561	- Vữa XM mác 25	m ³	1.230.940	260.775	50.893
AE.883562	- Vữa XM mác 50	m ³	1.246.718	260.775	50.893
AE.883563	- Vữa XM mác 75	m ³	1.260.100	260.775	50.893
AE.883564	- Vữa XM mác 100	m ³	1.273.710	260.775	50.893
AE.883565	- Vữa XM mác 125	m ³	1.286.502	260.775	50.893
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.883571	- Vữa XM mác 25	m ³	1.230.940	285.480	101.168
AE.883572	- Vữa XM mác 50	m ³	1.246.718	285.480	101.168
AE.883573	- Vữa XM mác 75	m ³	1.260.100	285.480	101.168
AE.883574	- Vữa XM mác 100	m ³	1.273.710	285.480	101.168
AE.883575	- Vữa XM mác 125	m ³	1.286.502	285.480	101.168
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.883581	- Vữa XM mác 25	m ³	1.230.940	296.460	154.133
AE.883582	- Vữa XM mác 50	m ³	1.246.718	296.460	154.133
AE.883583	- Vữa XM mác 75	m ³	1.260.100	296.460	154.133
AE.883584	- Vữa XM mác 100	m ³	1.273.710	296.460	154.133
AE.883585	- Vữa XM mác 125	m ³	1.286.502	296.460	154.133

AE.88360 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20 x 30 x 60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chưng áp AAC 20x30x60cm				
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AE.883611	- Vừa XM mác 25	m ³	1.241.812	233.325	4.186
AE.883612	- Vừa XM mác 50	m ³	1.252.622	233.325	4.186
AE.883613	- Vừa XM mác 75	m ³	1.261.792	233.325	4.186
AE.883614	- Vừa XM mác 100	m ³	1.271.117	233.325	4.186
AE.883615	- Vừa XM mác 125	m ³	1.279.882	233.325	4.186
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.883621	- Vừa XM mác 25	m ³	1.241.812	249.795	50.595
AE.883622	- Vừa XM mác 50	m ³	1.252.622	249.795	50.595
AE.883623	- Vừa XM mác 75	m ³	1.261.792	249.795	50.595
AE.883624	- Vừa XM mác 100	m ³	1.271.117	249.795	50.595
AE.883625	- Vừa XM mác 125	m ³	1.279.882	249.795	50.595
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.883631	- Vừa XM mác 25	m ³	1.241.812	274.500	100.870
AE.883632	- Vừa XM mác 50	m ³	1.252.622	274.500	100.870
AE.883633	- Vừa XM mác 75	m ³	1.261.792	274.500	100.870
AE.883634	- Vừa XM mác 100	m ³	1.271.117	274.500	100.870
AE.883635	- Vừa XM mác 125	m ³	1.279.882	274.500	100.870
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.883641	- Vừa XM mác 25	m ³	1.241.812	285.480	153.834
AE.883642	- Vừa XM mác 50	m ³	1.252.622	285.480	153.834
AE.883643	- Vừa XM mác 75	m ³	1.261.792	285.480	153.834
AE.883644	- Vừa XM mác 100	m ³	1.271.117	285.480	153.834
AE.883645	- Vừa XM mác 125	m ³	1.279.882	285.480	153.834
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AE.883651	- Vừa XM mác 25	m ³	1.254.535	233.325	4.186

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.883652	- Vữa XM mác 50	m ³	1.268.853	233.325	4.186
AE.883653	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.996	233.325	4.186
AE.883654	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.345	233.325	4.186
AE.883655	- Vữa XM mác 125	m ³	1.304.953	233.325	4.186
	Chiều cao $\leq 28m$				
AE.883661	- Vữa XM mác 25	m ³	1.254.535	249.795	50.595
AE.883662	- Vữa XM mác 50	m ³	1.268.853	249.795	50.595
AE.883663	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.996	249.795	50.595
AE.883664	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.345	249.795	50.595
AE.883665	- Vữa XM mác 125	m ³	1.304.953	249.795	50.595
	Chiều cao $\leq 100m$				
AE.883671	- Vữa XM mác 25	m ³	1.254.535	274.500	100.870
AE.883672	- Vữa XM mác 50	m ³	1.268.853	274.500	100.870
AE.883673	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.996	274.500	100.870
AE.883674	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.345	274.500	100.870
AE.883675	- Vữa XM mác 125	m ³	1.304.953	274.500	100.870
	Chiều cao $\leq 200m$				
AE.883681	- Vữa XM mác 25	m ³	1.254.535	285.480	153.834
AE.883682	- Vữa XM mác 50	m ³	1.268.853	285.480	153.834
AE.883683	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.996	285.480	153.834
AE.883684	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.345	285.480	153.834
AE.883685	- Vữa XM mác 125	m ³	1.304.953	285.480	153.834

AE.88370 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25 x 30 x 60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chưng áp AAC 25x30x60cm				
	Chiều dày 25cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AE.883711	- Vữa XM mác 25	m ³	1.253.381	205.875	4.186
AE.883712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.191	205.875	4.186
AE.883713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.361	205.875	4.186
AE.883714	- Vữa XM mác 100	m ³	1.282.686	205.875	4.186
AE.883715	- Vữa XM mác 125	m ³	1.291.451	205.875	4.186
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.883721	- Vữa XM mác 25	m ³	1.253.381	222.345	50.595
AE.883722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.191	222.345	50.595
AE.883723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.361	222.345	50.595
AE.883724	- Vữa XM mác 100	m ³	1.282.686	222.345	50.595
AE.883725	- Vữa XM mác 125	m ³	1.291.451	222.345	50.595
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.883731	- Vữa XM mác 25	m ³	1.253.381	244.305	100.870
AE.883732	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.191	244.305	100.870
AE.883733	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.361	244.305	100.870
AE.883734	- Vữa XM mác 100	m ³	1.282.686	244.305	100.870
AE.883735	- Vữa XM mác 125	m ³	1.291.451	244.305	100.870
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.883741	- Vữa XM mác 25	m ³	1.253.381	252.540	153.834
AE.883742	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.191	252.540	153.834
AE.883743	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.361	252.540	153.834
AE.883744	- Vữa XM mác 100	m ³	1.282.686	252.540	153.834
AE.883745	- Vữa XM mác 125	m ³	1.291.451	252.540	153.834
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AE.883751	- Vữa XM mác 25	m ³	1.258.151	205.875	4.186

J03

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.883752	- Vữa XM mác 50	m ³	1.270.279	205.875	4.186
AE.883753	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.562	205.875	4.186
AE.883754	- Vữa XM mác 100	m ³	1.291.022	205.875	4.186
AE.883755	- Vữa XM mác 125	m ³	1.300.852	205.875	4.186
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.883761	- Vữa XM mác 25	m ³	1.258.151	222.345	50.595
AE.883762	- Vữa XM mác 50	m ³	1.270.279	222.345	50.595
AE.883763	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.562	222.345	50.595
AE.883764	- Vữa XM mác 100	m ³	1.291.022	222.345	50.595
AE.883765	- Vữa XM mác 125	m ³	1.300.852	222.345	50.595
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.883771	- Vữa XM mác 25	m ³	1.258.151	244.305	100.870
AE.883772	- Vữa XM mác 50	m ³	1.270.279	244.305	100.870
AE.883773	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.562	244.305	100.870
AE.883774	- Vữa XM mác 100	m ³	1.291.022	244.305	100.870
AE.883775	- Vữa XM mác 125	m ³	1.300.852	244.305	100.870
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.883781	- Vữa XM mác 25	m ³	1.258.151	252.540	153.834
AE.883782	- Vữa XM mác 50	m ³	1.270.279	252.540	153.834
AE.883783	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.562	252.540	153.834
AE.883784	- Vữa XM mác 100	m ³	1.291.022	252.540	153.834
AE.883785	- Vữa XM mác 125	m ³	1.300.852	252.540	153.834

AE.89100 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỨNG ÁP BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẹ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa xây bê tông nhẹ, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.89110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỨNG ÁP (7,5 x 17 x 39)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chứng áp 7,5x17x39cm Chiều dày 7,5cm Chiều cao ≤ 6m				
AE.891111	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.601.148	414.495	
AE.891112	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.603.271	414.495	
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.891121	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.601.148	452.925	46.409
AE.891122	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.603.271	452.925	46.409
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.891131	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.601.148	496.845	96.684
AE.891132	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.603.271	496.845	96.684
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.891141	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.601.148	518.805	149.649
AE.891142	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.603.271	518.805	149.649
	Chiều dày 17cm Chiều cao ≤ 6m				
AE.891151	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.817.598	409.005	
AE.891152	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.821.643	409.005	
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.891161	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.817.598	441.945	46.409
AE.891162	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.821.643	441.945	46.409
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.891171	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.817.598	483.120	96.684
AE.891172	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.821.643	483.120	96.684
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.891181	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.817.598	502.335	149.649
AE.891182	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.821.643	502.335	149.649

**AE.89120 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(10 x 20 x 39)CM**

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông bọt, khí không chung áp 10x20x39cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤ 6m				
AE.891211	- Vừa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.574.658	381.555	
AE.891212	- Vừa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.576.579	381.555	
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.891221	- Vừa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.574.658	417.240	46.409
AE.891222	- Vừa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.576.579	417.240	46.409
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.891231	- Vừa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.574.658	458.415	96.684
AE.891232	- Vừa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.576.579	458.415	96.684
AE.891231	- Vừa XM mác 75	m ³			
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.891241	- Vừa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.574.658	477.630	149.649
AE.891242	- Vừa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.576.579	477.630	149.649
	Chiều dày 20cm Chiều cao ≤ 6m				
AE.891251	- Vừa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.717.387	376.065	
AE.891252	- Vừa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.720.623	376.065	
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.891261	- Vừa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.717.387	406.260	46.409
AE.891262	- Vừa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.720.623	406.260	46.409
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.891271	- Vừa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.717.387	444.690	96.684
AE.891272	- Vừa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.720.623	444.690	96.684
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.891281	- Vừa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.717.387	461.160	149.649
AE.891282	- Vừa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.720.623	461.160	149.649

**AE.89130 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỨNG ÁP
(15 x 10 x 30)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông bọt, khí không chứng áp 15x10x30cm Chiều dày 15cm Chiều cao ≤ 6m				
AE.891311	- Vừa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.739.543	419.985	
AE.891312	- Vừa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.742.931	419.985	
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.891321	- Vừa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.739.543	452.925	46.409
AE.891322	- Vừa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.742.931	452.925	46.409
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.891331	- Vừa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.739.543	496.845	96.684
AE.891332	- Vừa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.742.931	496.845	96.684
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.891341	- Vừa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.739.543	516.060	149.649
AE.891342	- Vừa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.742.931	516.060	149.649
	Chiều dày 10cm Chiều cao ≤ 6m				
AE.891351	- Vừa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.635.898	422.730	
AE.891352	- Vừa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.638.375	422.730	
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.891361	- Vừa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.635.898	461.160	46.409
AE.891362	- Vừa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.638.375	461.160	46.409
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.891371	- Vừa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.635.898	507.825	96.684
AE.891372	- Vừa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.638.375	507.825	96.684
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.891381	- Vừa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.635.898	529.785	149.649
AE.891382	- Vừa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.638.375	529.785	149.649

**AE.89140 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỨNG ÁP
(15 x 20 x 30)CM**

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông bọt, khí không chứng áp 15x20x30cm Chiều dày 15cm Chiều cao ≤ 6m				
AE.891411	- Vừa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.591.171	367.830	
AE.891412	- Vừa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.593.244	367.830	
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.891421	- Vừa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.591.171	398.025	46.409
AE.891422	- Vừa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.593.244	398.025	46.409
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.891431	- Vừa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.591.171	430.965	96.684
AE.891432	- Vừa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.593.244	430.965	96.684
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.891441	- Vừa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.591.171	450.180	149.649
AE.891442	- Vừa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.593.244	450.180	149.649
	Chiều dày 20cm Chiều cao ≤ 6m				
AE.891451	- Vừa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.642.994	365.085	
AE.891452	- Vừa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.645.522	365.085	
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.891461	- Vừa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.642.994	392.535	46.409
AE.891462	- Vừa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.645.522	392.535	46.409
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.891471	- Vừa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.642.994	428.220	96.684
AE.891472	- Vừa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.645.522	428.220	96.684
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.891481	- Vừa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.642.994	447.435	149.649
AE.891482	- Vừa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.645.522	447.435	149.649

**AE.89150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(20 x 10,5 x 40)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp 20x10,5x40cm Chiều dày 20cm Chiều cao ≤ 6m				
AE.891511	- Vừa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.701.803	367.830	
AE.891512	- Vừa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.704.887	367.830	
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.891521	- Vừa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.701.803	398.025	46.409
AE.891522	- Vừa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.704.887	398.025	46.409
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.891531	- Vừa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.701.803	430.965	96.684
AE.891532	- Vừa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.704.887	430.965	96.684
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.891541	- Vừa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.701.803	450.180	149.649
AE.891542	- Vừa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.704.887	450.180	149.649
	Chiều dày 10,5cm Chiều cao ≤ 6m				
AE.891551	- Vừa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.572.290	370.575	
AE.891552	- Vừa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.574.211	370.575	
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.891561	- Vừa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.572.290	400.770	46.409
AE.891562	- Vừa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.574.211	400.770	46.409
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.891571	- Vừa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.572.290	436.455	96.684
AE.891572	- Vừa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.574.211	436.455	96.684
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.891581	- Vừa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.572.290	455.670	149.649
AE.891582	- Vừa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.574.211	455.670	149.649

**AE.89160 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỨNG ÁP
(20 x 22 x 40)CM**

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông bọt, khí không chứng áp 20x22x40cm				
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AE.891611	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.568.392	310.185	
AE.891612	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.570.212	310.185	
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.891621	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.568.392	334.890	46.409
AE.891622	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.570.212	334.890	46.409
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.891631	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.568.392	367.830	96.684
AE.891632	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.570.212	367.830	96.684
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.891641	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.568.392	384.300	149.649
AE.891642	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.570.212	384.300	149.649
	Chiều dày 22cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AE.891651	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.559.139	307.440	
AE.891652	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.561.060	307.440	
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.891661	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.559.139	332.145	46.409
AE.891662	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.561.060	332.145	46.409
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.891671	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.559.139	362.340	96.684
AE.891672	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.561.060	362.340	96.684
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.891681	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.559.139	378.810	149.649
AE.891682	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.561.060	378.810	149.649

AE.89500 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa thông thường bằng máy trộn, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.89510 XÂY TƯỜNG THẮNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP (7,5 x 17 x 39)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chùng áp (7,5 x 17 x 39)cm				
	Chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AE.895111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.285.007	409.005	4.484
AE.895112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.300.640	409.005	4.484
AE.895113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.313.898	409.005	4.484
AE.895114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.327.381	409.005	4.484
AE.895115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.340.054	409.005	4.484
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.895121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.285.007	447.435	50.893
AE.895122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.300.640	447.435	50.893
AE.895123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.313.898	447.435	50.893
AE.895124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.327.381	447.435	50.893
AE.895125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.340.054	447.435	50.893
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.895131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.285.007	491.355	101.168
AE.895132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.300.640	491.355	101.168
AE.895133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.313.898	491.355	101.168
AE.895134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.327.381	491.355	101.168
AE.895135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.340.054	491.355	101.168
	Chiều cao ≤ 200m				

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.895141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.285.007	510.570	154.133
AE.895142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.300.640	510.570	154.133
AE.895143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.313.898	510.570	154.133
AE.895144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.327.381	510.570	154.133
AE.895145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.340.054	510.570	154.133
	Chiều dày 17cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AE.895151	- Vữa XM mác 25	m ³	1.227.281	403.515	8.670
AE.895152	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.300	403.515	8.670
AE.895153	- Vữa XM mác 75	m ³	1.288.301	403.515	8.670
AE.895154	- Vữa XM mác 100	m ³	1.316.780	403.515	8.670
AE.895155	- Vữa XM mác 125	m ³	1.343.549	403.515	8.670
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.895161	- Vữa XM mác 25	m ³	1.227.281	433.710	55.079
AE.895162	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.300	433.710	55.079
AE.895163	- Vữa XM mác 75	m ³	1.288.301	433.710	55.079
AE.895164	- Vữa XM mác 100	m ³	1.316.780	433.710	55.079
AE.895165	- Vữa XM mác 125	m ³	1.343.549	433.710	55.079
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.895171	- Vữa XM mác 25	m ³	1.227.281	474.885	105.354
AE.895172	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.300	474.885	105.354
AE.895173	- Vữa XM mác 75	m ³	1.288.301	474.885	105.354
AE.895174	- Vữa XM mác 100	m ³	1.316.780	474.885	105.354
AE.895175	- Vữa XM mác 125	m ³	1.343.549	474.885	105.354
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.895181	- Vữa XM mác 25	m ³	1.227.281	496.845	158.319
AE.895182	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.300	496.845	158.319
AE.895183	- Vữa XM mác 75	m ³	1.288.301	496.845	158.319
AE.895184	- Vữa XM mác 100	m ³	1.316.780	496.845	158.319
AE.895185	- Vữa XM mác 125	m ³	1.343.549	496.845	158.319

**AE.89520 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(10 x 20 x 39)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (10 x 20 x 39)cm				
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AE.895211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.300.926	384.300	4.484
AE.895212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.704	384.300	4.484
AE.895213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.330.087	384.300	4.484
AE.895214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.343.696	384.300	4.484
AE.895215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.488	384.300	4.484
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.895221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.300.926	419.985	50.893
AE.895222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.704	419.985	50.893
AE.895223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.330.087	419.985	50.893
AE.895224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.343.696	419.985	50.893
AE.895225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.488	419.985	50.893
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.895231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.300.926	461.160	101.168
AE.895232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.704	461.160	101.168
AE.895233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.330.087	461.160	101.168
AE.895234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.343.696	461.160	101.168
AE.895235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.488	461.160	101.168
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.895241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.300.926	480.375	154.133
AE.895242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.704	480.375	154.133
AE.895243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.330.087	480.375	154.133
AE.895244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.343.696	480.375	154.133
AE.895245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.488	480.375	154.133
	Chiều dày 20cm				

312

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều cao $\leq 6m$				
AE.895251	- Vữa XM mác 25	m ³	1.254.250	378.810	7.474
AE.895252	- Vữa XM mác 50	m ³	1.280.402	378.810	7.474
AE.895253	- Vữa XM mác 75	m ³	1.302.581	378.810	7.474
AE.895254	- Vữa XM mác 100	m ³	1.325.138	378.810	7.474
AE.895255	- Vữa XM mác 125	m ³	1.346.339	378.810	7.474
	Chiều cao $\leq 28m$				
AE.895261	- Vữa XM mác 25	m ³	1.254.250	409.005	53.883
AE.895262	- Vữa XM mác 50	m ³	1.280.402	409.005	53.883
AE.895263	- Vữa XM mác 75	m ³	1.302.581	409.005	53.883
AE.895264	- Vữa XM mác 100	m ³	1.325.138	409.005	53.883
AE.895265	- Vữa XM mác 125	m ³	1.346.339	409.005	53.883
	Chiều cao $\leq 100m$				
AE.895271	- Vữa XM mác 25	m ³	1.254.250	447.435	104.158
AE.895272	- Vữa XM mác 50	m ³	1.280.402	447.435	104.158
AE.895273	- Vữa XM mác 75	m ³	1.302.581	447.435	104.158
AE.895274	- Vữa XM mác 100	m ³	1.325.138	447.435	104.158
AE.895275	- Vữa XM mác 125	m ³	1.346.339	447.435	104.158
	Chiều cao $\leq 200m$				
AE.895281	- Vữa XM mác 25	m ³	1.254.250	466.650	157.123
AE.895282	- Vữa XM mác 50	m ³	1.280.402	466.650	157.123
AE.895283	- Vữa XM mác 75	m ³	1.302.581	466.650	157.123
AE.895284	- Vữa XM mác 100	m ³	1.325.138	466.650	157.123
AE.895285	- Vữa XM mác 125	m ³	1.346.339	466.650	157.123

**AE.89530 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP
(15 x 10 x 30)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chùng áp (15 x 10 x 30)cm Chiều dày 15cm Chiều cao ≤ 6m				
AE.895311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.242.140	411.750	7.773
AE.895312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.269.608	411.750	7.773
AE.895313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.900	411.750	7.773
AE.895314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.316.591	411.750	7.773
AE.895315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.338.858	411.750	7.773
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.895321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.242.140	444.690	54.182
AE.895322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.269.608	444.690	54.182
AE.895323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.900	444.690	54.182
AE.895324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.316.591	444.690	54.182
AE.895325	- Vữa XM mác 125	m ³	1.338.858	444.690	54.182
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.895331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.242.140	485.865	104.457
AE.895332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.269.608	485.865	104.457
AE.895333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.900	485.865	104.457
AE.895334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.316.591	485.865	104.457
AE.895335	- Vữa XM mác 125	m ³	1.338.858	485.865	104.457
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.895341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.242.140	505.080	157.421
AE.895342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.269.608	505.080	157.421
AE.895343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.900	505.080	157.421
AE.895344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.316.591	505.080	157.421
AE.895345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.338.858	505.080	157.421
	Chiều dày 10cm Chiều cao ≤ 6m				

315

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.895351	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.915	417.240	5.980
AE.895352	- Vữa XM mác 50	m ³	1.292.515	417.240	5.980
AE.895353	- Vữa XM mác 75	m ³	1.309.987	417.240	5.980
AE.895354	- Vữa XM mác 100	m ³	1.327.754	417.240	5.980
AE.895355	- Vữa XM mác 125	m ³	1.344.455	417.240	5.980
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.895361	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.915	455.670	52.389
AE.895362	- Vữa XM mác 50	m ³	1.292.515	455.670	52.389
AE.895363	- Vữa XM mác 75	m ³	1.309.987	455.670	52.389
AE.895364	- Vữa XM mác 100	m ³	1.327.754	455.670	52.389
AE.895365	- Vữa XM mác 125	m ³	1.344.455	455.670	52.389
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.895371	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.915	499.590	102.664
AE.895372	- Vữa XM mác 50	m ³	1.292.515	499.590	102.664
AE.895373	- Vữa XM mác 75	m ³	1.309.987	499.590	102.664
AE.895374	- Vữa XM mác 100	m ³	1.327.754	499.590	102.664
AE.895375	- Vữa XM mác 125	m ³	1.344.455	499.590	102.664
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.895381	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.915	521.550	155.628
AE.895382	- Vữa XM mác 50	m ³	1.292.515	521.550	155.628
AE.895383	- Vữa XM mác 75	m ³	1.309.987	521.550	155.628
AE.895384	- Vữa XM mác 100	m ³	1.327.754	521.550	155.628
AE.895385	- Vữa XM mác 125	m ³	1.344.455	521.550	155.628

**AE.89540 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỨNG ÁP
(15 x 20 x 30)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông bọt, khí không chứng áp (15 x 20 x 30)cm Chiều dày 15cm Chiều cao ≤ 6m				
AE.895411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.290.107	373.320	4.784
AE.895412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.307.347	373.320	4.784
AE.895413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.321.968	373.320	4.784
AE.895414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.336.837	373.320	4.784
AE.895415	- Vữa XM mác 125	m ³	1.350.814	373.320	4.784
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.895421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.290.107	403.515	51.193
AE.895422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.307.347	403.515	51.193
AE.895423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.321.968	403.515	51.193
AE.895424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.336.837	403.515	51.193
AE.895425	- Vữa XM mác 125	m ³	1.350.814	403.515	51.193
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.895431	- Vữa XM mác 25	m ³	1.290.107	441.945	101.468
AE.895432	- Vữa XM mác 50	m ³	1.307.347	441.945	101.468
AE.895433	- Vữa XM mác 75	m ³	1.321.968	441.945	101.468
AE.895434	- Vữa XM mác 100	m ³	1.336.837	441.945	101.468
AE.895435	- Vữa XM mác 125	m ³	1.350.814	441.945	101.468
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.895441	- Vữa XM mác 25	m ³	1.290.107	458.415	154.432
AE.895442	- Vữa XM mác 50	m ³	1.307.347	458.415	154.432
AE.895443	- Vữa XM mác 75	m ³	1.321.968	458.415	154.432
AE.895444	- Vữa XM mác 100	m ³	1.336.837	458.415	154.432
AE.895445	- Vữa XM mác 125	m ³	1.350.814	458.415	154.432
	Chiều dày 20cm Chiều cao ≤ 6m				

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.895451	- Vữa XM mác 25	m ³	1.277.992	370.575	5.980
AE.895452	- Vữa XM mác 50	m ³	1.298.592	370.575	5.980
AE.895453	- Vữa XM mác 75	m ³	1.316.064	370.575	5.980
AE.895454	- Vữa XM mác 100	m ³	1.333.831	370.575	5.980
AE.895455	- Vữa XM mác 125	m ³	1.350.532	370.575	5.980
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.895461	- Vữa XM mác 25	m ³	1.277.992	400.770	52.389
AE.895462	- Vữa XM mác 50	m ³	1.298.592	400.770	52.389
AE.895463	- Vữa XM mác 75	m ³	1.316.064	400.770	52.389
AE.895464	- Vữa XM mác 100	m ³	1.333.831	400.770	52.389
AE.895465	- Vữa XM mác 125	m ³	1.350.532	400.770	52.389
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.895471	- Vữa XM mác 25	m ³	1.277.992	436.455	102.664
AE.895472	- Vữa XM mác 50	m ³	1.298.592	436.455	102.664
AE.895473	- Vữa XM mác 75	m ³	1.316.064	436.455	102.664
AE.895474	- Vữa XM mác 100	m ³	1.333.831	436.455	102.664
AE.895475	- Vữa XM mác 125	m ³	1.350.532	436.455	102.664
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.895481	- Vữa XM mác 25	m ³	1.277.992	455.670	155.628
AE.895482	- Vữa XM mác 50	m ³	1.298.592	455.670	155.628
AE.895483	- Vữa XM mác 75	m ³	1.316.064	455.670	155.628
AE.895484	- Vữa XM mác 100	m ³	1.333.831	455.670	155.628
AE.895485	- Vữa XM mác 125	m ³	1.350.532	455.670	155.628

**AE.89550 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(20 x 10,5 x 40)CM**

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20 x 10,5 x 40)cm				
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AE.895511	- Vừa XM mác 25	m ³	1.247.529	373.320	7.175
AE.895512	- Vừa XM mác 50	m ³	1.272.658	373.320	7.175
AE.895513	- Vừa XM mác 75	m ³	1.293.970	373.320	7.175
AE.895514	- Vừa XM mác 100	m ³	1.315.643	373.320	7.175
AE.895515	- Vừa XM mác 125	m ³	1.336.016	373.320	7.175
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.895521	- Vừa XM mác 25	m ³	1.247.529	403.515	53.584
AE.895522	- Vừa XM mác 50	m ³	1.272.658	403.515	53.584
AE.895523	- Vừa XM mác 75	m ³	1.293.970	403.515	53.584
AE.895524	- Vừa XM mác 100	m ³	1.315.643	403.515	53.584
AE.895525	- Vừa XM mác 125	m ³	1.336.016	403.515	53.584
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.895531	- Vừa XM mác 25	m ³	1.247.529	441.945	103.859
AE.895532	- Vừa XM mác 50	m ³	1.272.658	441.945	103.859
AE.895533	- Vừa XM mác 75	m ³	1.293.970	441.945	103.859
AE.895534	- Vừa XM mác 100	m ³	1.315.643	441.945	103.859
AE.895535	- Vừa XM mác 125	m ³	1.336.016	441.945	103.859
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.895541	- Vừa XM mác 25	m ³	1.247.529	458.415	156.823
AE.895542	- Vừa XM mác 50	m ³	1.272.658	458.415	156.823
AE.895543	- Vừa XM mác 75	m ³	1.293.970	458.415	156.823
AE.895544	- Vừa XM mác 100	m ³	1.315.643	458.415	156.823
AE.895545	- Vừa XM mác 125	m ³	1.336.016	458.415	156.823
	Chiều dày 10,5cm				
	Chiều cao ≤ 6m				

319

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.895551	- Vữa XM mác 25	m ³	1.292.426	378.810	4.484
AE.895552	- Vữa XM mác 50	m ³	1.308.059	378.810	4.484
AE.895553	- Vữa XM mác 75	m ³	1.321.317	378.810	4.484
AE.895554	- Vữa XM mác 100	m ³	1.334.800	378.810	4.484
AE.895555	- Vữa XM mác 125	m ³	1.347.473	378.810	4.484
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.895561	- Vữa XM mác 25	m ³	1.292.426	409.005	50.893
AE.895562	- Vữa XM mác 50	m ³	1.308.059	409.005	50.893
AE.895563	- Vữa XM mác 75	m ³	1.321.317	409.005	50.893
AE.895564	- Vữa XM mác 100	m ³	1.334.800	409.005	50.893
AE.895565	- Vữa XM mác 125	m ³	1.347.473	409.005	50.893
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.895571	- Vữa XM mác 25	m ³	1.292.426	447.435	101.168
AE.895572	- Vữa XM mác 50	m ³	1.308.059	447.435	101.168
AE.895573	- Vữa XM mác 75	m ³	1.321.317	447.435	101.168
AE.895574	- Vữa XM mác 100	m ³	1.334.800	447.435	101.168
AE.895575	- Vữa XM mác 125	m ³	1.347.473	447.435	101.168
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.895581	- Vữa XM mác 25	m ³	1.292.426	466.650	154.133
AE.895582	- Vữa XM mác 50	m ³	1.308.059	466.650	154.133
AE.895583	- Vữa XM mác 75	m ³	1.321.317	466.650	154.133
AE.895584	- Vữa XM mác 100	m ³	1.334.800	466.650	154.133
AE.895585	- Vữa XM mác 125	m ³	1.347.473	466.650	154.133

**AE.89560 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(20 x 22 x 40)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20 x 22 x 40)cm Chiều dày 20cm Chiều cao ≤ 6m				
AE.895611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.307.458	312.930	4.484
AE.895612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.322.068	312.930	4.484
AE.895613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.334.458	312.930	4.484
AE.895614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.347.060	312.930	4.484
AE.895615	- Vữa XM mác 125	m ³	1.358.904	312.930	4.484
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.895621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.307.458	340.380	50.893
AE.895622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.322.068	340.380	50.893
AE.895623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.334.458	340.380	50.893
AE.895624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.347.060	340.380	50.893
AE.895625	- Vữa XM mác 125	m ³	1.358.904	340.380	50.893
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.895631	- Vữa XM mác 25	m ³	1.307.458	370.575	101.168
AE.895632	- Vữa XM mác 50	m ³	1.322.068	370.575	101.168
AE.895633	- Vữa XM mác 75	m ³	1.334.458	370.575	101.168
AE.895634	- Vữa XM mác 100	m ³	1.347.060	370.575	101.168
AE.895635	- Vữa XM mác 125	m ³	1.358.904	370.575	101.168
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.895641	- Vữa XM mác 25	m ³	1.307.458	387.045	154.133
AE.895642	- Vữa XM mác 50	m ³	1.322.068	387.045	154.133
AE.895643	- Vữa XM mác 75	m ³	1.334.458	387.045	154.133
AE.895644	- Vữa XM mác 100	m ³	1.347.060	387.045	154.133
AE.895645	- Vữa XM mác 125	m ³	1.358.904	387.045	154.133
	Chiều dày 22cm Chiều cao ≤ 6m				

321

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.895651	- Vữa XM mác 25	m ³	1.287.500	310.185	4.484
AE.895652	- Vữa XM mác 50	m ³	1.303.133	310.185	4.484
AE.895653	- Vữa XM mác 75	m ³	1.316.391	310.185	4.484
AE.895654	- Vữa XM mác 100	m ³	1.329.874	310.185	4.484
AE.895655	- Vữa XM mác 125	m ³	1.342.547	310.185	4.484
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.895661	- Vữa XM mác 25	m ³	1.287.500	334.890	50.893
AE.895662	- Vữa XM mác 50	m ³	1.303.133	334.890	50.893
AE.895663	- Vữa XM mác 75	m ³	1.316.391	334.890	50.893
AE.895664	- Vữa XM mác 100	m ³	1.329.874	334.890	50.893
AE.895665	- Vữa XM mác 125	m ³	1.342.547	334.890	50.893
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.895671	- Vữa XM mác 25	m ³	1.287.500	367.830	101.168
AE.895672	- Vữa XM mác 50	m ³	1.303.133	367.830	101.168
AE.895673	- Vữa XM mác 75	m ³	1.316.391	367.830	101.168
AE.895674	- Vữa XM mác 100	m ³	1.329.874	367.830	101.168
AE.895675	- Vữa XM mác 125	m ³	1.342.547	367.830	101.168
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.895681	- Vữa XM mác 25	m ³	1.287.500	381.555	154.133
AE.895682	- Vữa XM mác 50	m ³	1.303.133	381.555	154.133
AE.895683	- Vữa XM mác 75	m ³	1.316.391	381.555	154.133
AE.895684	- Vữa XM mác 100	m ³	1.329.874	381.555	154.133
AE.895685	- Vữa XM mác 125	m ³	1.342.547	381.555	154.133

322

AE.90000 XÂY GẠCH CHỊU LỬA*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ hệ giáo, trộn vữa gia công gạch chịu lửa, xây gạch chịu lửa vào các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu lên cao, xuống sâu bằng thủ công, palăng xích, tời điện.

AE.91000 XÂY ỐNG KHÓI, LÒ NUNG CLINKE

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gạch chịu lửa				
AE.91110	- Xây ống khói	tấn	5.655.652	3.079.549	447.141
AE.91210	- Xây lò nung clinke	tấn	5.462.248	2.350.182	171.231
AE.91310	- Xây cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói	tấn	5.505.203	1.458.734	31.074

AE.92000 XÂY GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gạch chịu lửa trong các kết cấu thép				
AE.92110	- Xây thân Xiclon	tấn	5.591.698	2.917.467	842.933
AE.92210	- Xây trong phễu, trong ống thép	tấn	5.501.474	4.052.038	574.766
AE.92310	- Xây trong côn, cút thép	tấn	5.613.202	4.700.364	574.766

AE.93000 XÂY GẠCH CHỊU LỬA LÒ NUNG

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gạch chịu lửa lò nung				
AE.93110	- Xây tường lò	tấn	5.413.282	2.431.223	38.227
AE.93120	- Xây vòm lò	tấn	5.217.763	2.755.386	41.089
AE.93130	- Xây đáy lò	tấn	5.413.282	2.269.141	25.350
AE.93140	- Xây đường khói	tấn	5.212.282	3.079.549	39.657

Ghi chú: Xây gạch chịu lửa các kết cấu được đơn giá ứng với chiều dày mạch vữa 1,5-3mm. Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật xây gạch có chiều dày mạch vữa $\leq 1,5\text{mm}$ thì chi phí nhân công được nhân hệ số 1,1. Xây gạch có chiều dày mạch vữa $> 3\text{mm}$ thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 0,95 so với chi phí xây gạch chịu lửa tương ứng.

CHƯƠNG VI

THI CÔNG KẾT CẤU BÊ TÔNG

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

1. Đơn giá dự toán thi công kết cấu bê tông gồm:

- Công tác đổ bê tông;
- Công tác gia công, lắp dựng cốt thép.
- Công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn.

2. Công tác đổ bê tông các kết cấu được tính đơn giá theo phương thức sản xuất, cung cấp vừa (bằng máy trộn vừa, hệ thống trạm trộn tại hiện trường hoặc vừa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung) và biện pháp thi công phổ biến (bằng thủ công, bằng cần cẩu, bằng máy bơm bê tông). Đổ bê tông được tính đơn giá cho 3 đáy chuyên:

Vừa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường, đổ bằng thủ công.

Vừa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vừa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung, đổ bằng cần cẩu.

Vừa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vừa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung, đổ bằng máy bơm bê tông.

3. Công tác đổ bê tông bằng thủ công được tính đơn giá cho vừa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường. Trường hợp sử dụng vừa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vừa bê tông thương phẩm thì chi phí nhân công trong công tác đổ bê tông bằng thủ công điều chỉnh hệ số 0,6 và không tính chi phí máy trộn.

4. Công tác đổ bê tông bằng máy bơm bê tông được tính đơn giá cho công tác đổ bằng máy bơm bê tông tính. Trường hợp đổ bằng xe bơm bê tông tự hành thì hao phí nhân công điều chỉnh hệ số 0,9, hao phí máy bơm bê tông nhân hệ số 0,8.

5. Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn (gồm ván khuôn gỗ và ván khuôn kim loại) được tính cho 1m² diện tích mặt bê tông từng loại kết cấu cần sử dụng ván khuôn. Ván khuôn một số công tác trượt silô, lồng thang máy, ván khuôn hầm, ván khuôn dầm cầu đúc hẫng được tính đơn giá cho công tác gia công, lắp dựng lần đầu và di chuyển cho 1 lần tiếp theo.

AF.10000 ĐỒ BÊ TÔNG BẢNG THỦ CÔNG (VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẢNG MÁY TRỘN)*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, trộn, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Đồ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Gia công, lắp dựng và tháo dỡ cầu công tác.
- Vữa bê tông trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa xi măng PC40, đá 1x2, độ sụt 2-4cm.
- Loại máy cần cẩu trong đơn giá là sử dụng loại cần cẩu bánh hơi.

AF.11000 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, MÓNG, NỀN, BÊ MÁY**AF.11100 BÊ TÔNG LÓT MÓNG**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông lót móng đá 4x6				
	Chiều rộng ≤ 250cm				
AF.11110	- Vữa mác 100	m ³	921.034	268.595	55.239
AF.11111	- Vữa mác 150	m ³	922.815	268.595	55.239
AF.11112	- Vữa mác 200	m ³	977.725	268.595	55.239
AF.11113	- Vữa mác 250	m ³	1.037.788	268.595	55.239
AF.11114	- Vữa mác 300	m ³	1.091.951	268.595	55.239
AF.11115	- Vữa mác 350	m ³	1.148.484	268.595	55.239
AF.11116	- Vữa mác 400	m ³	1.242.759	268.595	55.239
AF.11117	- Vữa mác 450	m ³	1.308.380	268.595	55.239
AF.11118	- Vữa mác 500	m ³	1.446.728	268.595	55.239
AF.11119	- Vữa mác 600	m ³	1.639.929	268.595	55.239
	Chiều rộng >250cm				
AF.11120	- Vữa mác 100	m ³	921.034	223.410	55.239
AF.11121	- Vữa mác 150	m ³	922.815	223.410	55.239
AF.11122	- Vữa mác 200	m ³	977.725	223.410	55.239
AF.11123	- Vữa mác 250	m ³	1.037.788	223.410	55.239
AF.11124	- Vữa mác 300	m ³	1.091.951	223.410	55.239
AF.11125	- Vữa mác 350	m ³	1.148.484	223.410	55.239
AF.11126	- Vữa mác 400	m ³	1.242.759	223.410	55.239
AF.11127	- Vữa mác 450	m ³	1.308.380	223.410	55.239
AF.11128	- Vữa mác 500	m ³	1.446.728	223.410	55.239

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.11129	- Vữa mác 600 Bê tông lót móng đá 1x2 Chiều rộng $\leq 250\text{cm}$	m ³	1.639.929	223.410	55.239
AF.11130	- Vữa mác 100	m ³	957.762	268.595	55.239
AF.11131	- Vữa mác 150	m ³	959.764	268.595	55.239
AF.11132	- Vữa mác 200	m ³	1.023.133	268.595	55.239
AF.11133	- Vữa mác 250	m ³	1.087.118	268.595	55.239
AF.11134	- Vữa mác 300	m ³	1.147.265	268.595	55.239
AF.11135	- Vữa mác 350	m ³	1.205.622	268.595	55.239
AF.11136	- Vữa mác 400	m ³	1.303.425	268.595	55.239
AF.11137	- Vữa mác 450	m ³	1.412.406	268.595	55.239
AF.11138	- Vữa mác 500	m ³	1.549.115	268.595	55.239
AF.11139	- Vữa mác 600 Chiều rộng $> 250\text{cm}$	m ³	1.682.965	268.595	55.239
AF.11140	- Vữa mác 100	m ³	957.762	223.410	55.239
AF.11141	- Vữa mác 150	m ³	959.764	223.410	55.239
AF.11142	- Vữa mác 200	m ³	1.023.133	223.410	55.239
AF.11143	- Vữa mác 250	m ³	1.087.118	223.410	55.239
AF.11144	- Vữa mác 300	m ³	1.147.265	223.410	55.239
AF.11145	- Vữa mác 350	m ³	1.205.622	223.410	55.239
AF.11146	- Vữa mác 400	m ³	1.303.425	223.410	55.239
AF.11147	- Vữa mác 450	m ³	1.412.406	223.410	55.239
AF.11148	- Vữa mác 500	m ³	1.549.115	223.410	55.239
AF.11149	- Vữa mác 600	m ³	1.682.965	223.410	55.239

Ghi chú: Sử dụng cấp phối vữa xi măng PCB30 riêng đối với công việc sản xuất bê tông sử dụng cấp phối vữa xi măng Mác 100.

AF.11200 BÊ TÔNG MÓNGĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng đá 1x2				
	Chiều rộng ≤ 250cm				
AF.11211	- Vữa mác 150	m ³	969.362	308.758	55.553
AF.11212	- Vữa mác 200	m ³	1.033.364	308.758	55.553
AF.11213	- Vữa mác 250	m ³	1.097.989	308.758	55.553
AF.11214	- Vữa mác 300	m ³	1.158.738	308.758	55.553
AF.11215	- Vữa mác 350	m ³	1.217.678	308.758	55.553
AF.11216	- Vữa mác 400	m ³	1.316.459	308.758	55.553
AF.11217	- Vữa mác 450	m ³	1.426.530	308.758	55.553
AF.11218	- Vữa mác 500	m ³	1.564.606	308.758	55.553
AF.11219	- Vữa mác 600	m ³	1.699.795	308.758	55.553
	Chiều rộng > 250cm				
AF.11221	- Vữa mác 150	m ³	1.007.752	371.514	55.553
AF.11222	- Vữa mác 200	m ³	1.074.290	371.514	55.553
AF.11223	- Vữa mác 250	m ³	1.141.474	371.514	55.553
AF.11224	- Vữa mác 300	m ³	1.204.628	371.514	55.553
AF.11225	- Vữa mác 350	m ³	1.265.903	371.514	55.553
AF.11226	- Vữa mác 400	m ³	1.368.596	371.514	55.553
AF.11227	- Vữa mác 450	m ³	1.483.026	371.514	55.553
AF.11228	- Vữa mác 500	m ³	1.626.571	371.514	55.553
AF.11229	- Vữa mác 600	m ³	1.767.113	371.514	55.553
	Bê tông móng đá 2x4				
	Chiều rộng ≤ 250cm				
AF.11231	- Vữa mác 150	m ³	943.144	308.758	55.553
AF.11232	- Vữa mác 200	m ³	1.003.507	308.758	55.553
AF.11233	- Vữa mác 250	m ³	1.064.876	308.758	55.553
AF.11234	- Vữa mác 300	m ³	1.122.536	308.758	55.553
AF.11235	- Vữa mác 350	m ³	1.185.999	308.758	55.553
AF.11236	- Vữa mác 400	m ³	1.237.508	308.758	55.553
AF.11237	- Vữa mác 450	m ³	1.357.504	308.758	55.553
AF.11238	- Vữa mác 500	m ³	1.482.499	308.758	55.553
AF.11239	- Vữa mác 600	m ³	1.686.212	308.758	55.553

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều rộng > 250cm				
AF.11241	- Vữa mác 150	m ³	980.496	371.514	55.553
AF.11242	- Vữa mác 200	m ³	1.043.250	371.514	55.553
AF.11243	- Vữa mác 250	m ³	1.107.050	371.514	55.553
AF.11244	- Vữa mác 300	m ³	1.166.993	371.514	55.553
AF.11245	- Vữa mác 350	m ³	1.232.969	371.514	55.553
AF.11246	- Vữa mác 400	m ³	1.286.518	371.514	55.553
AF.11247	- Vữa mác 450	m ³	1.411.266	371.514	55.553
AF.11248	- Vữa mác 500	m ³	1.541.212	371.514	55.553
AF.11249	- Vữa mác 600	m ³	1.752.993	371.514	55.553
	Bê tông móng đá 4x6				
	Chiều rộng ≤ 250cm				
AF.11251	- Vữa mác 150	m ³	932.043	308.758	55.553
AF.11252	- Vữa mác 200	m ³	987.502	308.758	55.553
AF.11253	- Vữa mác 250	m ³	1.048.166	308.758	55.553
AF.11254	- Vữa mác 300	m ³	1.102.871	308.758	55.553
AF.11255	- Vữa mác 350	m ³	1.159.969	308.758	55.553
AF.11256	- Vữa mác 400	m ³	1.255.187	308.758	55.553
AF.11257	- Vữa mác 450	m ³	1.321.464	308.758	55.553
AF.11258	- Vữa mác 500	m ³	1.461.195	308.758	55.553
AF.11259	- Vữa mác 600	m ³	1.656.328	308.758	55.553
	Chiều rộng > 250cm				
AF.11261	- Vữa mác 150	m ³	968.956	371.514	55.553
AF.11262	- Vữa mác 200	m ³	1.026.611	371.514	55.553
AF.11263	- Vữa mác 250	m ³	1.089.677	371.514	55.553
AF.11264	- Vữa mác 300	m ³	1.146.549	371.514	55.553
AF.11265	- Vữa mác 350	m ³	1.205.908	371.514	55.553
AF.11266	- Vữa mác 400	m ³	1.304.897	371.514	55.553
AF.11267	- Vữa mác 450	m ³	1.373.799	371.514	55.553
AF.11268	- Vữa mác 500	m ³	1.519.064	371.514	55.553
AF.11269	- Vữa mác 600	m ³	1.721.925	371.514	55.553

AF.11300 BÊ TÔNG NỀN**AF.11400 BÊ TÔNG BỆ MÁY**Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông nền				
	Bê tông nền đá 1x2				
AF.11311	- Vừa mác 150	m ³	969.362	298.717	55.239
AF.11312	- Vừa mác 200	m ³	1.033.364	298.717	55.239
AF.11313	- Vừa mác 250	m ³	1.097.989	298.717	55.239
AF.11314	- Vừa mác 300	m ³	1.158.738	298.717	55.239
AF.11315	- Vừa mác 350	m ³	1.217.678	298.717	55.239
AF.11316	- Vừa mác 400	m ³	1.316.459	298.717	55.239
AF.11317	- Vừa mác 450	m ³	1.426.530	298.717	55.239
AF.11318	- Vừa mác 500	m ³	1.564.606	298.717	55.239
AF.11319	- Vừa mác 600	m ³	1.699.795	298.717	55.239
	Bê tông nền đá 2x4				
AF.11321	- Vừa mác 150	m ³	943.144	298.717	55.239
AF.11322	- Vừa mác 200	m ³	1.003.507	298.717	55.239
AF.11323	- Vừa mác 250	m ³	1.064.876	298.717	55.239
AF.11324	- Vừa mác 300	m ³	1.122.536	298.717	55.239
AF.11325	- Vừa mác 350	m ³	1.185.999	298.717	55.239
AF.11326	- Vừa mác 400	m ³	1.237.508	298.717	55.239
AF.11327	- Vừa mác 450	m ³	1.357.504	298.717	55.239
AF.11328	- Vừa mác 500	m ³	1.482.499	298.717	55.239
AF.11329	- Vừa mác 600	m ³	1.686.212	298.717	55.239
	Bê tông nền đá 4x6				
AF.11331	- Vừa mác 150	m ³	932.043	298.717	55.239
AF.11332	- Vừa mác 200	m ³	987.502	298.717	55.239
AF.11333	- Vừa mác 250	m ³	1.048.166	298.717	55.239
AF.11334	- Vừa mác 300	m ³	1.102.871	298.717	55.239
AF.11335	- Vừa mác 350	m ³	1.159.969	298.717	55.239
AF.11336	- Vừa mác 400	m ³	1.255.187	298.717	55.239
AF.11337	- Vừa mác 450	m ³	1.321.464	298.717	55.239
AF.11338	- Vừa mác 500	m ³	1.461.195	298.717	55.239
AF.11339	- Vừa mác 600	m ³	1.656.328	298.717	55.239

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông hệ máy				
	Bê tông hệ máy đá 1x2				
AF.11411	- Vừa mác 150	m ³	969.362	454.352	55.553
AF.11412	- Vừa mác 200	m ³	1.033.364	454.352	55.553
AF.11413	- Vừa mác 250	m ³	1.097.989	454.352	55.553
AF.11414	- Vừa mác 300	m ³	1.158.738	454.352	55.553
AF.11415	- Vừa mác 350	m ³	1.217.678	454.352	55.553
AF.11416	- Vừa mác 400	m ³	1.316.459	454.352	55.553
AF.11417	- Vừa mác 450	m ³	1.426.530	454.352	55.553
AF.11418	- Vừa mác 500	m ³	1.564.606	454.352	55.553
AF.11419	- Vừa mác 600	m ³	1.699.795	454.352	55.553
	Bê tông hệ máy đá 2x4				
AF.11421	- Vừa mác 150	m ³	943.144	454.352	55.553
AF.11422	- Vừa mác 200	m ³	1.003.507	454.352	55.553
AF.11423	- Vừa mác 250	m ³	1.064.876	454.352	55.553
AF.11424	- Vừa mác 300	m ³	1.122.536	454.352	55.553
AF.11425	- Vừa mác 350	m ³	1.185.999	454.352	55.553
AF.11426	- Vừa mác 400	m ³	1.237.508	454.352	55.553
AF.11427	- Vừa mác 450	m ³	1.357.504	454.352	55.553
AF.11428	- Vừa mác 500	m ³	1.482.499	454.352	55.553
AF.11429	- Vừa mác 600	m ³	1.686.212	454.352	55.553
	Bê tông hệ máy đá 4x6				
AF.11431	- Vừa mác 150	m ³	932.043	454.352	55.553
AF.11432	- Vừa mác 200	m ³	987.502	454.352	55.553
AF.11433	- Vừa mác 250	m ³	1.048.166	454.352	55.553
AF.11434	- Vừa mác 300	m ³	1.102.871	454.352	55.553
AF.11435	- Vừa mác 350	m ³	1.159.969	454.352	55.553
AF.11436	- Vừa mác 400	m ³	1.255.187	454.352	55.553
AF.11437	- Vừa mác 450	m ³	1.321.464	454.352	55.553
AF.11438	- Vừa mác 500	m ³	1.461.195	454.352	55.553
AF.11439	- Vừa mác 600	m ³	1.656.328	454.352	55.553

AF.12000 BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT**AF.12100 BÊ TÔNG TƯỜNG**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường đá 1x2				
	Chiều dày ≤ 45cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AF.12111	- Vừa mác 150	m ³	1.007.752	683.505	80.995
AF.12112	- Vừa mác 200	m ³	1.074.290	683.505	80.995
AF.12113	- Vừa mác 250	m ³	1.141.474	683.505	80.995
AF.12114	- Vừa mác 300	m ³	1.204.628	683.505	80.995
AF.12115	- Vừa mác 350	m ³	1.265.903	683.505	80.995
AF.12116	- Vừa mác 400	m ³	1.368.596	683.505	80.995
AF.12117	- Vừa mác 450	m ³	1.483.026	683.505	80.995
AF.12118	- Vừa mác 500	m ³	1.626.571	683.505	80.995
AF.12119	- Vừa mác 600	m ³	1.767.113	683.505	80.995
	Chiều cao ≤ 28m				
AF.12121	- Vừa mác 150	m ³	1.007.752	809.775	138.084
AF.12122	- Vừa mác 200	m ³	1.074.290	809.775	138.084
AF.12123	- Vừa mác 250	m ³	1.141.474	809.775	138.084
AF.12124	- Vừa mác 300	m ³	1.204.628	809.775	138.084
AF.12125	- Vừa mác 350	m ³	1.265.903	809.775	138.084
AF.12126	- Vừa mác 400	m ³	1.368.596	809.775	138.084
AF.12127	- Vừa mác 450	m ³	1.483.026	809.775	138.084
AF.12128	- Vừa mác 500	m ³	1.626.571	809.775	138.084
AF.12129	- Vừa mác 600	m ³	1.767.113	809.775	138.084
	Chiều dày > 45cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AF.12131	- Vừa mác 150	m ³	1.007.752	631.350	80.995
AF.12132	- Vừa mác 200	m ³	1.074.290	631.350	80.995
AF.12133	- Vừa mác 250	m ³	1.141.474	631.350	80.995
AF.12134	- Vừa mác 300	m ³	1.204.628	631.350	80.995

Mã hiệu	Đanh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.12135	- Vữa mác 350	m ³	1.265.903	631.350	80.995
AF.12136	- Vữa mác 400	m ³	1.368.596	631.350	80.995
AF.12137	- Vữa mác 450	m ³	1.483.026	631.350	80.995
AF.12138	- Vữa mác 500	m ³	1.626.571	631.350	80.995
AF.12139	- Vữa mác 600	m ³	1.767.113	631.350	80.995
	Chiều cao ≤ 28m				
AF.12141	- Vữa mác 150	m ³	1.007.752	760.365	138.084
AF.12142	- Vữa mác 200	m ³	1.074.290	760.365	138.084
AF.12143	- Vữa mác 250	m ³	1.141.474	760.365	138.084
AF.12144	- Vữa mác 300	m ³	1.204.628	760.365	138.084
AF.12145	- Vữa mác 350	m ³	1.265.903	760.365	138.084
AF.12146	- Vữa mác 400	m ³	1.368.596	760.365	138.084
AF.12147	- Vữa mác 450	m ³	1.483.026	760.365	138.084
AF.12148	- Vữa mác 500	m ³	1.626.571	760.365	138.084
AF.12149	- Vữa mác 600	m ³	1.767.113	760.365	138.084
	Bê tông tường đá 2x4				
	Chiều dày ≤ 45cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AF.12151	- Vữa mác 150	m ³	980.496	683.505	80.995
AF.12152	- Vữa mác 200	m ³	1.043.250	683.505	80.995
AF.12153	- Vữa mác 250	m ³	1.107.050	683.505	80.995
AF.12154	- Vữa mác 300	m ³	1.166.993	683.505	80.995
AF.12155	- Vữa mác 350	m ³	1.232.969	683.505	80.995
AF.12156	- Vữa mác 400	m ³	1.286.518	683.505	80.995
AF.12157	- Vữa mác 450	m ³	1.411.266	683.505	80.995
AF.12158	- Vữa mác 500	m ³	1.541.212	683.505	80.995
AF.12159	- Vữa mác 600	m ³	1.752.993	683.505	80.995
	Chiều cao ≤ 28m				
AF.12161	- Vữa mác 150	m ³	980.496	809.775	138.084
AF.12162	- Vữa mác 200	m ³	1.043.250	809.775	138.084
AF.12163	- Vữa mác 250	m ³	1.107.050	809.775	138.084

334

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.12164	- Vữa mác 300	m ³	1.166.993	809.775	138.084
AF.12165	- Vữa mác 350	m ³	1.232.969	809.775	138.084
AF.12166	- Vữa mác 400	m ³	1.286.518	809.775	138.084
AF.12167	- Vữa mác 450	m ³	1.411.266	809.775	138.084
AF.12168	- Vữa mác 500	m ³	1.541.212	809.775	138.084
AF.12169	- Vữa mác 600	m ³	1.752.993	809.775	138.084
	Chiều dày > 45cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AF.12171	- Vữa mác 150	m ³	980.496	631.350	80.995
AF.12172	- Vữa mác 200	m ³	1.043.250	631.350	80.995
AF.12173	- Vữa mác 250	m ³	1.107.050	631.350	80.995
AF.12174	- Vữa mác 300	m ³	1.166.993	631.350	80.995
AF.12175	- Vữa mác 350	m ³	1.232.969	631.350	80.995
AF.12176	- Vữa mác 400	m ³	1.286.518	631.350	80.995
AF.12177	- Vữa mác 450	m ³	1.411.266	631.350	80.995
AF.12178	- Vữa mác 500	m ³	1.541.212	631.350	80.995
AF.12179	- Vữa mác 600	m ³	1.752.993	631.350	80.995
	Chiều cao ≤ 28m				
AF.12181	- Vữa mác 150	m ³	980.496	760.365	138.084
AF.12182	- Vữa mác 200	m ³	1.043.250	760.365	138.084
AF.12183	- Vữa mác 250	m ³	1.107.050	760.365	138.084
AF.12184	- Vữa mác 300	m ³	1.166.993	760.365	138.084
AF.12185	- Vữa mác 350	m ³	1.232.969	760.365	138.084
AF.12186	- Vữa mác 400	m ³	1.286.518	760.365	138.084
AF.12187	- Vữa mác 450	m ³	1.411.266	760.365	138.084
AF.12188	- Vữa mác 500	m ³	1.541.212	760.365	138.084
AF.12189	- Vữa mác 600	m ³	1.752.993	760.365	138.084

AF.12200 BÊ TÔNG CỘTĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột đá 1x2				
	Tiết diện cột $\leq 0,1\text{m}^2$				
	Chiều cao $\leq 6\text{m}$				
AF.12211	- Vừa mức 150	m ³	1.007.752	864.675	80.995
AF.12212	- Vừa mức 200	m ³	1.074.290	864.675	80.995
AF.12213	- Vừa mức 250	m ³	1.141.474	864.675	80.995
AF.12214	- Vừa mức 300	m ³	1.204.628	864.675	80.995
AF.12215	- Vừa mức 350	m ³	1.265.903	864.675	80.995
AF.12216	- Vừa mức 400	m ³	1.368.596	864.675	80.995
AF.12217	- Vừa mức 450	m ³	1.483.026	864.675	80.995
AF.12218	- Vừa mức 500	m ³	1.626.571	864.675	80.995
AF.12219	- Vừa mức 600	m ³	1.767.113	864.675	80.995
	Chiều cao $\leq 28\text{m}$				
AF.12221	- Vừa mức 150	m ³	1.007.752	925.065	138.084
AF.12222	- Vừa mức 200	m ³	1.074.290	925.065	138.084
AF.12223	- Vừa mức 250	m ³	1.141.474	925.065	138.084
AF.12224	- Vừa mức 300	m ³	1.204.628	925.065	138.084
AF.12225	- Vừa mức 350	m ³	1.265.903	925.065	138.084
AF.12226	- Vừa mức 400	m ³	1.368.596	925.065	138.084
AF.12227	- Vừa mức 450	m ³	1.483.026	925.065	138.084
AF.12228	- Vừa mức 500	m ³	1.626.571	925.065	138.084
AF.12229	- Vừa mức 600	m ³	1.767.113	925.065	138.084
	Tiết diện cột $> 0,1\text{m}^2$				
	Chiều cao $\leq 6\text{m}$				
AF.12231	- Vừa mức 150	m ³	1.007.752	779.580	86.587
AF.12232	- Vừa mức 200	m ³	1.074.290	779.580	86.587
AF.12233	- Vừa mức 250	m ³	1.141.474	779.580	86.587
AF.12234	- Vừa mức 300	m ³	1.204.628	779.580	86.587
AF.12235	- Vừa mức 350	m ³	1.265.903	779.580	86.587

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.12236	- Vừa mức 400	m ³	1.368.596	779.580	86.587
AF.12237	- Vừa mức 450	m ³	1.483.026	779.580	86.587
AF.12238	- Vừa mức 500	m ³	1.626.571	779.580	86.587
AF.12239	- Vừa mức 600	m ³	1.767.113	779.580	86.587
	Chiều cao ≤ 28m				
AF.12241	- Vừa mức 150	m ³	1.007.752	831.735	143.676
AF.12242	- Vừa mức 200	m ³	1.074.290	831.735	143.676
AF.12243	- Vừa mức 250	m ³	1.141.474	831.735	143.676
AF.12244	- Vừa mức 300	m ³	1.204.628	831.735	143.676
AF.12245	- Vừa mức 350	m ³	1.265.903	831.735	143.676
AF.12246	- Vừa mức 400	m ³	1.368.596	831.735	143.676
AF.12247	- Vừa mức 450	m ³	1.483.026	831.735	143.676
AF.12248	- Vừa mức 500	m ³	1.626.571	831.735	143.676
AF.12249	- Vừa mức 600	m ³	1.767.113	831.735	143.676
	Bê tông cột đá 2x4				
	Tiết diện cột ≤ 0,1m²				
	Chiều cao ≤ 6m				
AF.12251	- Vừa mức 150	m ³	980.496	864.675	80.995
AF.12252	- Vừa mức 200	m ³	1.043.250	864.675	80.995
AF.12253	- Vừa mức 250	m ³	1.107.050	864.675	80.995
AF.12254	- Vừa mức 300	m ³	1.166.993	864.675	80.995
AF.12255	- Vừa mức 350	m ³	1.232.969	864.675	80.995
AF.12256	- Vừa mức 400	m ³	1.286.518	864.675	80.995
AF.12257	- Vừa mức 450	m ³	1.411.266	864.675	80.995
AF.12258	- Vừa mức 500	m ³	1.541.212	864.675	80.995
AF.12259	- Vừa mức 600	m ³	1.752.993	864.675	80.995
	Chiều cao ≤ 28m				
AF.12261	- Vừa mức 150	m ³	980.496	925.065	138.084
AF.12262	- Vừa mức 200	m ³	1.043.250	925.065	138.084
AF.12263	- Vừa mức 250	m ³	1.107.050	925.065	138.084
AF.12264	- Vừa mức 300	m ³	1.166.993	925.065	138.084

J J J

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.12265	- Vừa mác 350	m ³	1.232.969	925.065	138.084
AF.12266	- Vừa mác 400	m ³	1.286.518	925.065	138.084
AF.12267	- Vừa mác 450	m ³	1.411.266	925.065	138.084
AF.12268	- Vừa mác 500	m ³	1.541.212	925.065	138.084
AF.12269	- Vừa mác 600	m ³	1.752.993	925.065	138.084
	Tiết diện cột > 0,1m²				
	Chiều cao ≤ 6m				
AF.12271	- Vừa mác 150	m ³	980.496	779.580	86.587
AF.12272	- Vừa mác 200	m ³	1.043.250	779.580	86.587
AF.12273	- Vừa mác 250	m ³	1.107.050	779.580	86.587
AF.12274	- Vừa mác 300	m ³	1.166.993	779.580	86.587
AF.12275	- Vừa mác 350	m ³	1.232.969	779.580	86.587
AF.12276	- Vừa mác 400	m ³	1.286.518	779.580	86.587
AF.12277	- Vừa mác 450	m ³	1.411.266	779.580	86.587
AF.12278	- Vừa mác 500	m ³	1.541.212	779.580	86.587
AF.12279	- Vừa mác 600	m ³	1.752.993	779.580	86.587
	Chiều cao ≤ 28m				
AF.12281	- Vừa mác 150	m ³	980.496	831.735	143.676
AF.12282	- Vừa mác 200	m ³	1.043.250	831.735	143.676
AF.12283	- Vừa mác 250	m ³	1.107.050	831.735	143.676
AF.12284	- Vừa mác 300	m ³	1.166.993	831.735	143.676
AF.12285	- Vừa mác 350	m ³	1.232.969	831.735	143.676
AF.12286	- Vừa mác 400	m ³	1.286.518	831.735	143.676
AF.12287	- Vừa mác 450	m ³	1.411.266	831.735	143.676
AF.12288	- Vừa mác 500	m ³	1.541.212	831.735	143.676
AF.12289	- Vừa mác 600	m ³	1.752.993	831.735	143.676

AF.12300 BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẢNG NHÀĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xà dầm, giảng nhà đá 1x2				
	Chiều cao ≤ 6m				
AF.12311	- Vừa mác 150	m ³	969.362	670.231	80.995
AF.12312	- Vừa mác 200	m ³	1.033.364	670.231	80.995
AF.12313	- Vừa mác 250	m ³	1.097.989	670.231	80.995
AF.12314	- Vừa mác 300	m ³	1.158.738	670.231	80.995
AF.12315	- Vừa mác 350	m ³	1.217.678	670.231	80.995
AF.12316	- Vừa mác 400	m ³	1.316.459	670.231	80.995
AF.12317	- Vừa mác 450	m ³	1.426.530	670.231	80.995
AF.12318	- Vừa mác 500	m ³	1.564.606	670.231	80.995
AF.12319	- Vừa mác 600	m ³	1.699.795	670.231	80.995
	Chiều cao ≤ 28m				
AF.12321	- Vừa mác 150	m ³	969.362	715.416	138.084
AF.12322	- Vừa mác 200	m ³	1.033.364	715.416	138.084
AF.12323	- Vừa mác 250	m ³	1.097.989	715.416	138.084
AF.12324	- Vừa mác 300	m ³	1.158.738	715.416	138.084
AF.12325	- Vừa mác 350	m ³	1.217.678	715.416	138.084
AF.12326	- Vừa mác 400	m ³	1.316.459	715.416	138.084
AF.12327	- Vừa mác 450	m ³	1.426.530	715.416	138.084
AF.12328	- Vừa mác 500	m ³	1.564.606	715.416	138.084
AF.12329	- Vừa mác 600	m ³	1.699.795	715.416	138.084

AF.12400 BÊ TÔNG SÀN MÁI**AF.12500 BÊ TÔNG LANH TÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN, Ô VẮNG****AF.12600 BÊ TÔNG CẦU THANG**Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông sàn mái đá				
AF.12411	- Vừa mái 150	m ³	969.362	510.570	104.765
AF.12412	- Vừa mái 200	m ³	1.033.364	510.570	104.765
AF.12413	- Vừa mái 250	m ³	1.097.989	510.570	104.765
AF.12414	- Vừa mái 300	m ³	1.158.738	510.570	104.765
AF.12415	- Vừa mái 350	m ³	1.217.678	510.570	104.765
AF.12416	- Vừa mái 400	m ³	1.316.459	510.570	104.765
AF.12417	- Vừa mái 450	m ³	1.426.530	510.570	104.765
AF.12418	- Vừa mái 500	m ³	1.564.606	510.570	104.765
AF.12419	- Vừa mái 600	m ³	1.699.795	510.570	104.765
	Bê tông lạnh tô, mái hắt, máng nước, tắm đàn, ô văng				
AF.12511	- Vừa mái 150	m ³	969.362	730.170	104.765
AF.12512	- Vừa mái 200	m ³	1.033.364	730.170	104.765
AF.12513	- Vừa mái 250	m ³	1.097.989	730.170	104.765
AF.12514	- Vừa mái 300	m ³	1.158.738	730.170	104.765
AF.12515	- Vừa mái 350	m ³	1.217.678	730.170	104.765
AF.12516	- Vừa mái 400	m ³	1.316.459	730.170	104.765
AF.12517	- Vừa mái 450	m ³	1.426.530	730.170	104.765
AF.12518	- Vừa mái 500	m ³	1.564.606	730.170	104.765
AF.12519	- Vừa mái 600	m ³	1.699.795	730.170	104.765
	Bê tông cầu thang thường				
AF.12611	- Vừa mái 150	m ³	969.362	557.235	104.765
AF.12612	- Vừa mái 200	m ³	1.033.364	557.235	104.765
AF.12613	- Vừa mái 250	m ³	1.097.989	557.235	104.765
AF.12614	- Vừa mái 300	m ³	1.158.738	557.235	104.765
AF.12615	- Vừa mái 350	m ³	1.217.678	557.235	104.765
AF.12616	- Vừa mái 400	m ³	1.316.459	557.235	104.765

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.12617	- Vữa mác 450	m ³	1.426.530	557.235	104.765
AF.12618	- Vữa mác 500	m ³	1.564.606	557.235	104.765
AF.12619	- Vữa mác 600	m ³	1.699.795	557.235	104.765
	Bê tông cầu thang xoắn tròn ốc				
AF.12621	- Vữa mác 150	m ³	969.362	590.175	104.765
AF.12622	- Vữa mác 200	m ³	1.033.364	590.175	104.765
AF.12623	- Vữa mác 250	m ³	1.097.989	590.175	104.765
AF.12624	- Vữa mác 300	m ³	1.158.738	590.175	104.765
AF.12625	- Vữa mác 350	m ³	1.217.678	590.175	104.765
AF.12626	- Vữa mác 400	m ³	1.316.459	590.175	104.765
AF.12627	- Vữa mác 450	m ³	1.426.530	590.175	104.765
AF.12628	- Vữa mác 500	m ³	1.564.606	590.175	104.765
AF.12629	- Vữa mác 600	m ³	1.699.795	590.175	104.765

AF.13100 BÊ TÔNG GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP**AF.13200 BÊ TÔNG MƯƠNG CÁP, RÃNH NƯỚC**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông giếng nước, giếng cáp đá 1x2				
AF.13111	- Vữa mác 150	m ³	969.362	384.300	55.553
AF.13112	- Vữa mác 200	m ³	1.033.364	384.300	55.553
AF.13113	- Vữa mác 250	m ³	1.097.989	384.300	55.553
AF.13114	- Vữa mác 300	m ³	1.158.738	384.300	55.553
AF.13115	- Vữa mác 350	m ³	1.217.678	384.300	55.553
AF.13116	- Vữa mác 400	m ³	1.316.459	384.300	55.553
AF.13117	- Vữa mác 450	m ³	1.426.530	384.300	55.553
AF.13118	- Vữa mác 500	m ³	1.564.606	384.300	55.553
AF.13119	- Vữa mác 600	m ³	1.699.795	384.300	55.553

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông giếng nước, giếng cấp đá 2x4				
AF.13121	- Vừa mức 150	m ³	943.144	384.300	55.553
AF.13122	- Vừa mức 200	m ³	1.003.507	384.300	55.553
AF.13123	- Vừa mức 250	m ³	1.064.876	384.300	55.553
AF.13124	- Vừa mức 300	m ³	1.122.536	384.300	55.553
AF.13125	- Vừa mức 350	m ³	1.185.999	384.300	55.553
AF.13126	- Vừa mức 400	m ³	1.237.508	384.300	55.553
AF.13127	- Vừa mức 450	m ³	1.357.504	384.300	55.553
AF.13128	- Vừa mức 500	m ³	1.482.499	384.300	55.553
AF.13129	- Vừa mức 600	m ³	1.686.212	384.300	55.553
	Bê tông mương cấp, rãnh nước đá 1x2				
AF.13211	- Vừa mức 150	m ³	969.362	455.670	55.553
AF.13212	- Vừa mức 200	m ³	1.033.364	455.670	55.553
AF.13213	- Vừa mức 250	m ³	1.097.989	455.670	55.553
AF.13214	- Vừa mức 300	m ³	1.158.738	455.670	55.553
AF.13215	- Vừa mức 350	m ³	1.217.678	455.670	55.553
AF.13216	- Vừa mức 400	m ³	1.316.459	455.670	55.553
AF.13217	- Vừa mức 450	m ³	1.426.530	455.670	55.553
AF.13218	- Vừa mức 500	m ³	1.564.606	455.670	55.553
AF.13219	- Vừa mức 600	m ³	1.699.795	455.670	55.553
	Bê tông mương cấp, rãnh nước đá 2x4				
AF.13221	- Vừa mức 150	m ³	943.144	455.670	55.553
AF.13222	- Vừa mức 200	m ³	1.003.507	455.670	55.553
AF.13223	- Vừa mức 250	m ³	1.064.876	455.670	55.553
AF.13224	- Vừa mức 300	m ³	1.122.536	455.670	55.553
AF.13225	- Vừa mức 350	m ³	1.185.999	455.670	55.553
AF.13226	- Vừa mức 400	m ³	1.237.508	455.670	55.553
AF.13227	- Vừa mức 450	m ³	1.357.504	455.670	55.553
AF.13228	- Vừa mức 500	m ³	1.482.499	455.670	55.553
AF.13229	- Vừa mức 600	m ³	1.686.212	455.670	55.553

AF.13300 BÊ TÔNG ỐNG XI PHÔNG, ỐNG PHUN, ỐNG BUY
AF.13400 BÊ TÔNG ỐNG CỐNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Đanh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông ống xi phông, ống phun, ống buy Đường kính ống ≤ 100cm				
AF.13311	- Vừa mác 150	m ³	1.007.752	818.010	80.995
AF.13312	- Vừa mác 200	m ³	1.074.290	818.010	80.995
AF.13313	- Vừa mác 250	m ³	1.141.474	818.010	80.995
AF.13314	- Vừa mác 300	m ³	1.204.628	818.010	80.995
AF.13315	- Vừa mác 350	m ³	1.265.903	818.010	80.995
AF.13316	- Vừa mác 400	m ³	1.368.596	818.010	80.995
AF.13317	- Vừa mác 450	m ³	1.483.026	818.010	80.995
AF.13318	- Vừa mác 500	m ³	1.626.571	818.010	80.995
AF.13319	- Vừa mác 600	m ³	1.767.113	818.010	80.995
	Đường kính ống ≤ 200cm				
AF.13321	- Vừa mác 150	m ³	1.007.752	688.995	80.995
AF.13322	- Vừa mác 200	m ³	1.074.290	688.995	80.995
AF.13323	- Vừa mác 250	m ³	1.141.474	688.995	80.995
AF.13324	- Vừa mác 300	m ³	1.204.628	688.995	80.995
AF.13325	- Vừa mác 350	m ³	1.265.903	688.995	80.995
AF.13326	- Vừa mác 400	m ³	1.368.596	688.995	80.995
AF.13327	- Vừa mác 450	m ³	1.483.026	688.995	80.995
AF.13328	- Vừa mác 500	m ³	1.626.571	688.995	80.995
AF.13329	- Vừa mác 600	m ³	1.767.113	688.995	80.995
	Đường kính ống > 200cm				
AF.13331	- Vừa mác 150	m ³	988.557	656.055	80.995
AF.13332	- Vừa mác 200	m ³	1.053.827	656.055	80.995
AF.13333	- Vừa mác 250	m ³	1.119.732	656.055	80.995
AF.13334	- Vừa mác 300	m ³	1.181.683	656.055	80.995
AF.13335	- Vừa mác 350	m ³	1.241.791	656.055	80.995

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.13336	- Vừa mác 400	m ³	1.342.528	656.055	80.995
AF.13337	- Vừa mác 450	m ³	1.454.778	656.055	80.995
AF.13338	- Vừa mác 500	m ³	1.595.588	656.055	80.995
AF.13339	- Vừa mác 600	m ³	1.733.454	656.055	80.995
	Bê tông ống cống hình hộp				
AF.13411	- Vừa mác 150	m ³	988.557	606.645	55.553
AF.13412	- Vừa mác 200	m ³	1.053.827	606.645	55.553
AF.13413	- Vừa mác 250	m ³	1.119.732	606.645	55.553
AF.13414	- Vừa mác 300	m ³	1.181.683	606.645	55.553
AF.13415	- Vừa mác 350	m ³	1.241.791	606.645	55.553
AF.13416	- Vừa mác 400	m ³	1.342.528	606.645	55.553
AF.13417	- Vừa mác 450	m ³	1.454.778	606.645	55.553
AF.13418	- Vừa mác 500	m ³	1.595.588	606.645	55.553
AF.13419	- Vừa mác 600	m ³	1.733.454	606.645	55.553

AF.14100 BÊ TÔNG MÓNG MỎ, TRỤ CẦU**AF.14200 BÊ TÔNG MŨ MỎ, MŨ TRỤ CẦU**Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng, mỏ, trụ cầu đá 1x2				
	Trên cạn				
AF.14111	- Vừa mức 150	m ³	978.959	559.980	154.123
AF.14112	- Vừa mức 200	m ³	1.043.596	559.980	154.123
AF.14113	- Vừa mức 250	m ³	1.108.860	559.980	154.123
AF.14114	- Vừa mức 300	m ³	1.170.210	559.980	154.123
AF.14115	- Vừa mức 350	m ³	1.229.734	559.980	154.123
AF.14116	- Vừa mức 400	m ³	1.329.494	559.980	154.123
AF.14117	- Vừa mức 450	m ³	1.440.654	559.980	154.123
AF.14118	- Vừa mức 500	m ³	1.580.097	559.980	154.123
AF.14119	- Vừa mức 600	m ³	1.716.624	559.980	154.123
	Dưới nước				
AF.14121	- Vừa mức 150	m ³	978.959	669.780	579.922
AF.14122	- Vừa mức 200	m ³	1.043.596	669.780	579.922
AF.14123	- Vừa mức 250	m ³	1.108.860	669.780	579.922
AF.14124	- Vừa mức 300	m ³	1.170.210	669.780	579.922
AF.14125	- Vừa mức 350	m ³	1.229.734	669.780	579.922
AF.14126	- Vừa mức 400	m ³	1.329.494	669.780	579.922
AF.14127	- Vừa mức 450	m ³	1.440.654	669.780	579.922
AF.14128	- Vừa mức 500	m ³	1.580.097	669.780	579.922
AF.14129	- Vừa mức 600	m ³	1.716.624	669.780	579.922
	Bê tông móng, mỏ, trụ cầu đá 2x4				
	Trên cạn				
AF.14131	- Vừa mức 150	m ³	952.482	559.980	154.123
AF.14132	- Vừa mức 200	m ³	1.013.442	559.980	154.123
AF.14133	- Vừa mức 250	m ³	1.075.420	559.980	154.123
AF.14134	- Vừa mức 300	m ³	1.133.650	559.980	154.123

343

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.14135	- Vữa mác 350	m ³	1.197.741	559.980	154.123
AF.14136	- Vữa mác 400	m ³	1.249.760	559.980	154.123
AF.14137	- Vữa mác 450	m ³	1.370.944	559.980	154.123
AF.14138	- Vữa mác 500	m ³	1.497.177	559.980	154.123
AF.14139	- Vữa mác 600	m ³	1.702.907	559.980	154.123
	Dưới nước				
AF.14141	- Vữa mác 150	m ³	952.482	669.780	579.922
AF.14142	- Vữa mác 200	m ³	1.013.442	669.780	579.922
AF.14143	- Vữa mác 250	m ³	1.075.420	669.780	579.922
AF.14144	- Vữa mác 300	m ³	1.133.650	669.780	579.922
AF.14145	- Vữa mác 350	m ³	1.197.741	669.780	579.922
AF.14146	- Vữa mác 400	m ³	1.249.760	669.780	579.922
AF.14147	- Vữa mác 450	m ³	1.370.944	669.780	579.922
AF.14148	- Vữa mác 500	m ³	1.497.177	669.780	579.922
AF.14149	- Vữa mác 600	m ³	1.702.907	669.780	579.922
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu đá 1x2				
	Trên cạn				
AF.14211	- Vữa mác 150	m ³	978.959	708.210	154.123
AF.14212	- Vữa mác 200	m ³	1.043.596	708.210	154.123
AF.14213	- Vữa mác 250	m ³	1.108.860	708.210	154.123
AF.14214	- Vữa mác 300	m ³	1.170.210	708.210	154.123
AF.14215	- Vữa mác 350	m ³	1.229.734	708.210	154.123
AF.14216	- Vữa mác 400	m ³	1.329.494	708.210	154.123
AF.14217	- Vữa mác 450	m ³	1.440.654	708.210	154.123
AF.14218	- Vữa mác 500	m ³	1.580.097	708.210	154.123
AF.14219	- Vữa mác 600	m ³	1.716.624	708.210	154.123
	Dưới nước				
AF.14221	- Vữa mác 150	m ³	978.959	804.285	579.922
AF.14222	- Vữa mác 200	m ³	1.043.596	804.285	579.922
AF.14223	- Vữa mác 250	m ³	1.108.860	804.285	579.922

344

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.14224	- Vừa mức 300	m ³	1.170.210	804.285	579.922
AF.14225	- Vừa mức 350	m ³	1.229.734	804.285	579.922
AF.14226	- Vừa mức 400	m ³	1.329.494	804.285	579.922
AF.14227	- Vừa mức 450	m ³	1.440.654	804.285	579.922
AF.14228	- Vừa mức 500	m ³	1.580.097	804.285	579.922
AF.14229	- Vừa mức 600	m ³	1.716.624	804.285	579.922
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu đá 2x4				
	Trên cạn				
AF.14231	- Vừa mức 150	m ³	952.482	708.210	154.123
AF.14232	- Vừa mức 200	m ³	1.013.442	708.210	154.123
AF.14233	- Vừa mức 250	m ³	1.075.420	708.210	154.123
AF.14234	- Vừa mức 300	m ³	1.133.650	708.210	154.123
AF.14235	- Vừa mức 350	m ³	1.197.741	708.210	154.123
AF.14236	- Vừa mức 400	m ³	1.249.760	708.210	154.123
AF.14237	- Vừa mức 450	m ³	1.370.944	708.210	154.123
AF.14238	- Vừa mức 500	m ³	1.497.177	708.210	154.123
AF.14239	- Vừa mức 600	m ³	1.702.907	708.210	154.123
	Dưới nước				
AF.14241	- Vừa mức 150	m ³	952.482	804.285	579.922
AF.14242	- Vừa mức 200	m ³	1.013.442	804.285	579.922
AF.14243	- Vừa mức 250	m ³	1.075.420	804.285	579.922
AF.14244	- Vừa mức 300	m ³	1.133.650	804.285	579.922
AF.14245	- Vừa mức 350	m ³	1.197.741	804.285	579.922
AF.14246	- Vừa mức 400	m ³	1.249.760	804.285	579.922
AF.14247	- Vừa mức 450	m ³	1.370.944	804.285	579.922
AF.14248	- Vừa mức 500	m ³	1.497.177	804.285	579.922
AF.14249	- Vừa mức 600	m ³	1.702.907	804.285	579.922

AF.14300 BÊ TÔNG BẢN MẶT CẦU, LAN CAN, GỖ CHẮNĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bản mặt cầu				
AF.14311	- Vừa mác 150	m ³	978.959	576.450	55.791
AF.14312	- Vừa mác 200	m ³	1.043.596	576.450	55.791
AF.14313	- Vừa mác 250	m ³	1.108.860	576.450	55.791
AF.14314	- Vừa mác 300	m ³	1.170.210	576.450	55.791
AF.14315	- Vừa mác 350	m ³	1.229.734	576.450	55.791
AF.14316	- Vừa mác 400	m ³	1.329.494	576.450	55.791
AF.14317	- Vừa mác 450	m ³	1.440.654	576.450	55.791
AF.14318	- Vừa mác 500	m ³	1.580.097	576.450	55.791
AF.14319	- Vừa mác 600	m ³	1.716.624	576.450	55.791
	Bê tông lan can, gờ chắn				
AF.14321	- Vừa mác 150	m ³	978.959	864.675	30.978
AF.14322	- Vừa mác 200	m ³	1.043.596	864.675	30.978
AF.14323	- Vừa mác 250	m ³	1.108.860	864.675	30.978
AF.14324	- Vừa mác 300	m ³	1.170.210	864.675	30.978
AF.14325	- Vừa mác 350	m ³	1.229.734	864.675	30.978
AF.14326	- Vừa mác 400	m ³	1.329.494	864.675	30.978
AF.14327	- Vừa mác 450	m ³	1.440.654	864.675	30.978
AF.14328	- Vừa mác 500	m ³	1.580.097	864.675	30.978
AF.14329	- Vừa mác 600	m ³	1.716.624	864.675	30.978

AF.15110 BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT**AF.15120 BÊ TÔNG CẦU MÁNG THƯỜNG****AF.15130 BÊ TÔNG CẦU MÁNG VỎ MỎNG**Đơn vị tính: đồng/1m³; 1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông buồng xoắn, ống hút				
AF.15111	- Vừa mác 150	m ³	998.155	856.440	80.995
AF.15112	- Vừa mác 200	m ³	1.064.058	856.440	80.995
AF.15113	- Vừa mác 250	m ³	1.130.603	856.440	80.995
AF.15114	- Vừa mác 300	m ³	1.193.156	856.440	80.995
AF.15115	- Vừa mác 350	m ³	1.253.847	856.440	80.995
AF.15116	- Vừa mác 400	m ³	1.355.562	856.440	80.995
AF.15117	- Vừa mác 450	m ³	1.468.902	856.440	80.995
AF.15118	- Vừa mác 500	m ³	1.611.080	856.440	80.995
AF.15119	- Vừa mác 600	m ³	1.750.284	856.440	80.995
	Bê tông cầu máng thường				
AF.15121	- Vừa mác 150	m ³	998.155	683.505	80.995
AF.15122	- Vừa mác 200	m ³	1.064.058	683.505	80.995
AF.15123	- Vừa mác 250	m ³	1.130.603	683.505	80.995
AF.15124	- Vừa mác 300	m ³	1.193.156	683.505	80.995
AF.15125	- Vừa mác 350	m ³	1.253.847	683.505	80.995
AF.15126	- Vừa mác 400	m ³	1.355.562	683.505	80.995
AF.15127	- Vừa mác 450	m ³	1.468.902	683.505	80.995
AF.15128	- Vừa mác 500	m ³	1.611.080	683.505	80.995
AF.15129	- Vừa mác 600	m ³	1.750.284	683.505	80.995
	Bê tông cầu máng vỏ mỏng				
AF.15131	- Vừa mác 150	m ²	35.393	219.600	23.335
AF.15132	- Vừa mác 200	m ²	37.731	219.600	23.335
AF.15133	- Vừa mác 250	m ²	40.091	219.600	23.335
AF.15134	- Vừa mác 300	m ²	42.309	219.600	23.335
AF.15135	- Vừa mác 350	m ²	44.461	219.600	23.335
AF.15136	- Vừa mác 400	m ²	48.068	219.600	23.335

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.15137	- Vữa mác 450	m ²	52.086	219.600	23.335
AF.15138	- Vữa mác 500	m ²	57.127	219.600	23.335
AF.15139	- Vữa mác 600	m ²	62.066	219.600	23.335

AF.15200 BÊ TÔNG CẦU CẢNGĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mới nối bản dầm dọc cầu cảng				
AF.15211	- Vữa mác 150	m ³	969.362	461.160	236.318
AF.15212	- Vữa mác 200	m ³	1.033.364	461.160	236.318
AF.15213	- Vữa mác 250	m ³	1.097.989	461.160	236.318
AF.15214	- Vữa mác 300	m ³	1.158.738	461.160	236.318
AF.15215	- Vữa mác 350	m ³	1.217.678	461.160	236.318
AF.15216	- Vữa mác 400	m ³	1.316.459	461.160	236.318
AF.15217	- Vữa mác 450	m ³	1.426.530	461.160	236.318
AF.15218	- Vữa mác 500	m ³	1.564.606	461.160	236.318
AF.15219	- Vữa mác 600	m ³	1.699.795	461.160	236.318
	Bê tông dầm cầu cảng				
AF.15221	- Vữa mác 150	m ³	969.362	477.630	236.318
AF.15222	- Vữa mác 200	m ³	1.033.364	477.630	236.318
AF.15223	- Vữa mác 250	m ³	1.097.989	477.630	236.318
AF.15224	- Vữa mác 300	m ³	1.158.738	477.630	236.318
AF.15225	- Vữa mác 350	m ³	1.217.678	477.630	236.318
AF.15226	- Vữa mác 400	m ³	1.316.459	477.630	236.318
AF.15227	- Vữa mác 450	m ³	1.426.530	477.630	236.318
AF.15228	- Vữa mác 500	m ³	1.564.606	477.630	236.318
AF.15229	- Vữa mác 600	m ³	1.699.795	477.630	236.318

AF.15300 BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG DÀY ≤ 20CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mái bờ kênh mương ≤ 20cm				
AF.15311	- Vừa mác 150	m ³	969.362	576.450	80.995
AF.15312	- Vừa mác 200	m ³	1.033.364	576.450	80.995
AF.15313	- Vừa mác 250	m ³	1.097.989	576.450	80.995
AF.15314	- Vừa mác 300	m ³	1.158.738	576.450	80.995
AF.15315	- Vừa mác 350	m ³	1.217.678	576.450	80.995
AF.15316	- Vừa mác 400	m ³	1.316.459	576.450	80.995
AF.15317	- Vừa mác 450	m ³	1.426.530	576.450	80.995
AF.15318	- Vừa mác 500	m ³	1.564.606	576.450	80.995
AF.15319	- Vừa mác 600	m ³	1.699.795	576.450	80.995

AF.15400 BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp đặt, định vị khuôn đường, làm khe co giãn bằng gỗ, đổ bê tông, đầm lèn, chèn khe co giãn bằng nhựa đường, hoàn thiện, bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mặt đường đá 1x2				
	Chiều dày mặt đường ≤ 25cm				
AF.15411	- Vừa mác 150	m ³	1.058.142	376.065	81.723
AF.15412	- Vừa mác 200	m ³	1.122.461	376.065	81.723
AF.15413	- Vừa mác 250	m ³	1.187.406	376.065	81.723
AF.15414	- Vừa mác 300	m ³	1.248.455	376.065	81.723
AF.15415	- Vừa mác 350	m ³	1.307.687	376.065	81.723
AF.15416	- Vừa mác 400	m ³	1.406.957	376.065	81.723
AF.15417	- Vừa mác 450	m ³	1.517.573	376.065	81.723
AF.15418	- Vừa mác 500	m ³	1.656.333	376.065	81.723
AF.15419	- Vừa mác 600	m ³	1.792.191	376.065	81.723
	Chiều dày mặt đường > 25cm				

377

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.15421	- Vữa mác 150	m ³	1.065.713	334.890	81.723
AF.15422	- Vữa mác 200	m ³	1.130.033	334.890	81.723
AF.15423	- Vữa mác 250	m ³	1.194.978	334.890	81.723
AF.15424	- Vữa mác 300	m ³	1.256.027	334.890	81.723
AF.15425	- Vữa mác 350	m ³	1.315.259	334.890	81.723
AF.15426	- Vữa mác 400	m ³	1.414.529	334.890	81.723
AF.15427	- Vữa mác 450	m ³	1.525.145	334.890	81.723
AF.15428	- Vữa mác 500	m ³	1.663.905	334.890	81.723
AF.15429	- Vữa mác 600	m ³	1.799.762	334.890	81.723
	Bê tông mặt đường đá 2x4				
	Chiều dày mặt đường ≤ 25cm				
AF.15431	- Vữa mác 150	m ³	1.031.794	376.065	81.723
AF.15432	- Vữa mác 200	m ³	1.092.456	376.065	81.723
AF.15433	- Vữa mác 250	m ³	1.154.129	376.065	81.723
AF.15434	- Vữa mác 300	m ³	1.212.074	376.065	81.723
AF.15435	- Vữa mác 350	m ³	1.275.851	376.065	81.723
AF.15436	- Vữa mác 400	m ³	1.327.615	376.065	81.723
AF.15437	- Vữa mác 450	m ³	1.448.205	376.065	81.723
AF.15438	- Vữa mác 500	m ³	1.573.819	376.065	81.723
AF.15439	- Vữa mác 600	m ³	1.778.541	376.065	81.723
	Chiều dày mặt đường > 25cm				
AF.15441	- Vữa mác 150	m ³	1.039.366	334.890	81.723
AF.15442	- Vữa mác 200	m ³	1.100.028	334.890	81.723
AF.15443	- Vữa mác 250	m ³	1.161.701	334.890	81.723
AF.15444	- Vữa mác 300	m ³	1.219.646	334.890	81.723
AF.15445	- Vữa mác 350	m ³	1.283.423	334.890	81.723
AF.15446	- Vữa mác 400	m ³	1.335.187	334.890	81.723
AF.15447	- Vữa mác 450	m ³	1.455.777	334.890	81.723
AF.15448	- Vữa mác 500	m ³	1.581.391	334.890	81.723
AF.15449	- Vữa mác 600	m ³	1.786.113	334.890	81.723

AF.15500 BÊ TÔNG GẠCH VỠĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.15511	- Bê tông gạch vỡ M50, vừa XM cát vàng M25	m ³	306.651	220.900	
AF.15512	- Bê tông gạch vỡ M75, vừa XM cát vàng M50	m ³	371.599	220.900	

AF.16000 BÊ TÔNG BỂ CHỨAĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bể chứa				
	Dạng thành thẳng				
AF.160121	- Vừa mác 150	m ³	978.959	1.133.685	81.805
AF.160122	- Vừa mác 200	m ³	1.043.596	1.133.685	81.805
AF.160123	- Vừa mác 250	m ³	1.108.860	1.133.685	81.805
AF.160124	- Vừa mác 300	m ³	1.170.210	1.133.685	81.805
AF.160125	- Vừa mác 350	m ³	1.229.734	1.133.685	81.805
AF.160126	- Vừa mác 400	m ³	1.329.494	1.133.685	81.805
AF.160127	- Vừa mác 450	m ³	1.440.654	1.133.685	81.805
AF.160128	- Vừa mác 500	m ³	1.580.097	1.133.685	81.805
AF.160129	- Vừa mác 600	m ³	1.716.624	1.133.685	81.805
	Dạng thành cong				
AF.160211	- Vừa mác 150	m ³	978.959	1.435.635	59.215
AF.160212	- Vừa mác 200	m ³	1.043.596	1.435.635	59.215
AF.160213	- Vừa mác 250	m ³	1.108.860	1.435.635	59.215
AF.160214	- Vừa mác 300	m ³	1.170.210	1.435.635	59.215
AF.160215	- Vừa mác 350	m ³	1.229.734	1.435.635	59.215
AF.160216	- Vừa mác 400	m ³	1.329.494	1.435.635	59.215
AF.160217	- Vừa mác 450	m ³	1.440.654	1.435.635	59.215
AF.160218	- Vừa mác 500	m ³	1.580.097	1.435.635	59.215
AF.160219	- Vừa mác 600	m ³	1.716.624	1.435.635	59.215

AF.17100 BÊ TÔNG MÁNG THU NƯỚC HÌNH CHỮ V, HÌNH BÁN NGUYỆT VÀ ĐA GIÁCĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông máng thu nước hình chữ V, hình bán nguyệt và đa giác				
AF.17111	- Vừa mác 150	m ³	978.959	818.010	55.553
AF.17112	- Vừa mác 200	m ³	1.043.596	818.010	55.553
AF.17113	- Vừa mác 250	m ³	1.108.860	818.010	55.553
AF.17114	- Vừa mác 300	m ³	1.170.210	818.010	55.553
AF.17115	- Vừa mác 350	m ³	1.229.734	818.010	55.553
AF.17116	- Vừa mác 400	m ³	1.329.494	818.010	55.553
AF.17117	- Vừa mác 450	m ³	1.440.654	818.010	55.553
AF.17118	- Vừa mác 500	m ³	1.580.097	818.010	55.553
AF.17119	- Vừa mác 600	m ³	1.716.624	818.010	55.553

AF.17200 BÊ TÔNG HỐ VAN, HỐ GAĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông hố van, hố ga				
AF.17211	- Vừa mác 150	m ³	969.362	535.275	55.553
AF.17212	- Vừa mác 200	m ³	1.033.364	535.275	55.553
AF.17213	- Vừa mác 250	m ³	1.097.989	535.275	55.553
AF.17214	- Vừa mác 300	m ³	1.158.738	535.275	55.553
AF.17215	- Vừa mác 350	m ³	1.217.678	535.275	55.553
AF.17216	- Vừa mác 400	m ³	1.316.459	535.275	55.553
AF.17217	- Vừa mác 450	m ³	1.426.530	535.275	55.553
AF.17218	- Vừa mác 500	m ³	1.564.606	535.275	55.553
AF.17219	- Vừa mác 600	m ³	1.699.795	535.275	55.553

AF.17400 BÊ TÔNG THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢOĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tháp đèn trên đảo				
	Chiều cao $\leq 25m$				
AF.17411	- Vừa mức 150	m ³	1.032.332	1.781.505	276.829
AF.17412	- Vừa mức 200	m ³	1.100.492	1.781.505	276.829
AF.17413	- Vừa mức 250	m ³	1.169.315	1.781.505	276.829
AF.17414	- Vừa mức 300	m ³	1.234.009	1.781.505	276.829
AF.17415	- Vừa mức 350	m ³	1.296.778	1.781.505	276.829
AF.17416	- Vừa mức 400	m ³	1.401.978	1.781.505	276.829
AF.17417	- Vừa mức 450	m ³	1.519.197	1.781.505	276.829
AF.17418	- Vừa mức 500	m ³	1.666.242	1.781.505	276.829
AF.17419	- Vừa mức 600	m ³	1.810.213	1.781.505	276.829
	Chiều cao $> 25m$				
AF.17421	- Vừa mức 150	m ³	1.032.332	1.970.910	297.112
AF.17422	- Vừa mức 200	m ³	1.100.492	1.970.910	297.112
AF.17423	- Vừa mức 250	m ³	1.169.315	1.970.910	297.112
AF.17424	- Vừa mức 300	m ³	1.234.009	1.970.910	297.112
AF.17425	- Vừa mức 350	m ³	1.296.778	1.970.910	297.112
AF.17426	- Vừa mức 400	m ³	1.401.978	1.970.910	297.112
AF.17427	- Vừa mức 450	m ³	1.519.197	1.970.910	297.112
AF.17428	- Vừa mức 500	m ³	1.666.242	1.970.910	297.112
AF.17429	- Vừa mức 600	m ³	1.810.213	1.970.910	297.112

AF.18100 BÊ TÔNG MÁI TALUY ĐƯỜNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN KHÔ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, trộn vữa, vận chuyển vữa lên vị trí đặt máy bằng thủ công, đổ vữa vào máy phun, phun vữa vào kết cấu, hoàn thiện bề mặt bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mái taluy bằng phương pháp phun khô đá 0,5x1				
AF.18111	- Vữa mác 150	m ³	1.194.538	1.888.560	1.572.470
AF.18112	- Vữa mác 200	m ³	1.277.318	1.888.560	1.572.470
AF.18113	- Vữa mác 250	m ³	1.358.961	1.888.560	1.572.470
AF.18114	- Vữa mác 300	m ³	1.441.741	1.888.560	1.572.470
AF.18115	- Vữa mác 350	m ³	1.515.415	1.888.560	1.572.470
AF.18116	- Vữa mác 400	m ³	1.658.878	1.888.560	1.572.470
AF.18117	- Vữa mác 450	m ³	1.736.974	1.888.560	1.572.470
AF.18118	- Vữa mác 500	m ³	1.852.378	1.888.560	1.572.470
AF.18119	- Vữa mác 600	m ³	2.072.919	1.888.560	1.572.470

ĐỒ BÊ TÔNG BẢNG MÁY (VỮA BÊ TÔNG TRỌN TẠI TRẠM TRỌN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM)**AF.20000 ĐỒ BẢNG CÀN CẦU***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác (nếu có). Tháo mở phễu đổ, đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vữa bê tông trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa xi măng PC40, đá 1x2, độ sụt 6-8cm.

AF.21100 BÊ TÔNG LÓT MÓNG**AF.21200 BÊ TÔNG MÓNG**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông lót móng đá 2x4				
AF.21111	- Vữa mác 150	m ³	943.216	105.430	89.706
AF.21112	- Vữa mác 200	m ³	1.006.194	105.430	89.706
AF.21113	- Vữa mác 250	m ³	1.068.270	105.430	89.706
AF.21114	- Vữa mác 300	m ³	1.128.888	105.430	89.706
AF.21115	- Vữa mác 350	m ³	1.225.075	105.430	89.706
AF.21116	- Vữa mác 400	m ³	1.289.567	105.430	89.706
AF.21117	- Vữa mác 450	m ³	1.398.609	105.430	89.706
AF.21118	- Vữa mác 500	m ³	1.467.821	105.430	89.706
AF.21119	- Vữa mác 600	m ³	1.669.517	105.430	89.706
	Bê tông móng đá 1x2				
	Chiều rộng móng ≤ 250cm				
AF.21211	- Vữa mác 150	m ³	976.627	145.593	89.706
AF.21212	- Vữa mác 200	m ³	1.043.034	145.593	89.706
AF.21213	- Vữa mác 250	m ³	1.110.914	145.593	89.706
AF.21214	- Vữa mác 300	m ³	1.176.544	145.593	89.706
AF.21215	- Vữa mác 350	m ³	1.279.005	145.593	89.706
AF.21216	- Vữa mác 400	m ³	1.346.412	145.593	89.706
AF.21217	- Vữa mác 450	m ³	1.464.845	145.593	89.706
AF.21218	- Vữa mác 500	m ³	1.586.789	145.593	89.706
AF.21219	- Vữa mác 600	m ³	1.699.795	145.593	89.706
	Chiều rộng móng > 250cm				

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.21221	- Vừa mức 150	m ³	995.966	188.267	89.706
AF.21222	- Vừa mức 200	m ³	1.063.688	188.267	89.706
AF.21223	- Vừa mức 250	m ³	1.132.912	188.267	89.706
AF.21224	- Vừa mức 300	m ³	1.199.842	188.267	89.706
AF.21225	- Vừa mức 350	m ³	1.304.332	188.267	89.706
AF.21226	- Vừa mức 400	m ³	1.373.073	188.267	89.706
AF.21227	- Vừa mức 450	m ³	1.493.852	188.267	89.706
AF.21228	- Vừa mức 500	m ³	1.618.210	188.267	89.706
AF.21229	- Vừa mức 600	m ³	1.733.454	188.267	89.706
	Bê tông móng đá 2x4				
	Chiều rộng móng ≤ 250cm				
AF.21231	- Vừa mức 150	m ³	952.648	145.593	89.706
AF.21232	- Vừa mức 200	m ³	1.016.256	145.593	89.706
AF.21233	- Vừa mức 250	m ³	1.078.953	145.593	89.706
AF.21234	- Vừa mức 300	m ³	1.140.177	145.593	89.706
AF.21235	- Vừa mức 350	m ³	1.237.326	145.593	89.706
AF.21236	- Vừa mức 400	m ³	1.302.463	145.593	89.706
AF.21237	- Vừa mức 450	m ³	1.412.595	145.593	89.706
AF.21238	- Vừa mức 500	m ³	1.482.499	145.593	89.706
AF.21239	- Vừa mức 600	m ³	1.686.212	145.593	89.706
	Chiều rộng móng > 250cm				
AF.21241	- Vừa mức 150	m ³	971.512	188.267	89.706
AF.21242	- Vừa mức 200	m ³	1.036.380	188.267	89.706
AF.21243	- Vừa mức 250	m ³	1.100.318	188.267	89.706
AF.21244	- Vừa mức 300	m ³	1.162.755	188.267	89.706
AF.21245	- Vừa mức 350	m ³	1.261.827	188.267	89.706
AF.21246	- Vừa mức 400	m ³	1.328.254	188.267	89.706
AF.21247	- Vừa mức 450	m ³	1.440.567	188.267	89.706
AF.21248	- Vừa mức 500	m ³	1.511.856	188.267	89.706
AF.21249	- Vừa mức 600	m ³	1.719.603	188.267	89.706

AF.21300 BÊ TÔNG NỀN**AF.21400 BÊ TÔNG BỆ MÁY**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông nền				
	Bê tông nền đá 1x2				
AF.21311	- Vữa mác 150	m ³	976.627	110.450	89.392
AF.21312	- Vữa mác 200	m ³	1.043.034	110.450	89.392
AF.21313	- Vữa mác 250	m ³	1.110.914	110.450	89.392
AF.21314	- Vữa mác 300	m ³	1.176.544	110.450	89.392
AF.21315	- Vữa mác 350	m ³	1.279.005	110.450	89.392
AF.21316	- Vữa mác 400	m ³	1.346.412	110.450	89.392
AF.21317	- Vữa mác 450	m ³	1.464.845	110.450	89.392
AF.21318	- Vữa mác 500	m ³	1.586.789	110.450	89.392
AF.21319	- Vữa mác 600	m ³	1.699.795	110.450	89.392
	Bê tông nền đá 2x4				
AF.21321	- Vữa mác 150	m ³	952.648	110.450	89.392
AF.21322	- Vữa mác 200	m ³	1.016.256	110.450	89.392
AF.21323	- Vữa mác 250	m ³	1.078.953	110.450	89.392
AF.21324	- Vữa mác 300	m ³	1.140.177	110.450	89.392
AF.21325	- Vữa mác 350	m ³	1.237.326	110.450	89.392
AF.21326	- Vữa mác 400	m ³	1.302.463	110.450	89.392
AF.21327	- Vữa mác 450	m ³	1.412.595	110.450	89.392
AF.21328	- Vữa mác 500	m ³	1.482.499	110.450	89.392
AF.21329	- Vữa mác 600	m ³	1.686.212	110.450	89.392
	Bê tông bề mặt				
	Bê tông bề mặt đá 1x2				
AF.21411	- Vữa mác 150	m ³	976.627	271.105	89.706
AF.21412	- Vữa mác 200	m ³	1.043.034	271.105	89.706
AF.21413	- Vữa mác 250	m ³	1.110.914	271.105	89.706
AF.21414	- Vữa mác 300	m ³	1.176.544	271.105	89.706
AF.21415	- Vữa mác 350	m ³	1.279.005	271.105	89.706

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.21416	- Vừa mức 400	m ³	1.346.412	271.105	89.706
AF.21417	- Vừa mức 450	m ³	1.464.845	271.105	89.706
AF.21418	- Vừa mức 500	m ³	1.586.789	271.105	89.706
AF.21419	- Vừa mức 600	m ³	1.699.795	271.105	89.706
	Bê tông bộ máy đá 2x4				
AF.21421	- Vừa mức 150	m ³	952.648	271.105	89.706
AF.21422	- Vừa mức 200	m ³	1.016.256	271.105	89.706
AF.21423	- Vừa mức 250	m ³	1.078.953	271.105	89.706
AF.21424	- Vừa mức 300	m ³	1.140.177	271.105	89.706
AF.21425	- Vừa mức 350	m ³	1.237.326	271.105	89.706
AF.21426	- Vừa mức 400	m ³	1.302.463	271.105	89.706
AF.21427	- Vừa mức 450	m ³	1.412.595	271.105	89.706
AF.21428	- Vừa mức 500	m ³	1.482.499	271.105	89.706
AF.21429	- Vừa mức 600	m ³	1.686.212	271.105	89.706

AF.22000 BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT**AF.22100 BÊ TÔNG TƯỜNG**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường				
	Chiều dày ≤ 45cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AF.22111	- Vừa mác 150	m ³	1.015.305	455.670	139.491
AF.22112	- Vừa mác 200	m ³	1.084.342	455.670	139.491
AF.22113	- Vừa mác 250	m ³	1.154.911	455.670	139.491
AF.22114	- Vừa mác 300	m ³	1.223.140	455.670	139.491
AF.22115	- Vừa mác 350	m ³	1.329.659	455.670	139.491
AF.22116	- Vừa mác 400	m ³	1.399.735	455.670	139.491
AF.22117	- Vừa mác 450	m ³	1.522.859	455.670	139.491
AF.22118	- Vừa mác 500	m ³	1.649.632	455.670	139.491
AF.22119	- Vừa mác 600	m ³	1.767.113	455.670	139.491
	Chiều cao ≤ 28m				
AF.22121	- Vừa mác 150	m ³	1.015.305	617.625	133.758
AF.22122	- Vừa mác 200	m ³	1.084.342	617.625	133.758
AF.22123	- Vừa mác 250	m ³	1.154.911	617.625	133.758
AF.22124	- Vừa mác 300	m ³	1.223.140	617.625	133.758
AF.22125	- Vừa mác 350	m ³	1.329.659	617.625	133.758
AF.22126	- Vừa mác 400	m ³	1.399.735	617.625	133.758
AF.22127	- Vừa mác 450	m ³	1.522.859	617.625	133.758
AF.22128	- Vừa mác 500	m ³	1.649.632	617.625	133.758
AF.22129	- Vừa mác 600	m ³	1.767.113	617.625	133.758
	Chiều cao ≤ 100m				
AF.22131	- Vừa mác 150	m ³	1.015.305	730.170	169.082
AF.22132	- Vừa mác 200	m ³	1.084.342	730.170	169.082
AF.22133	- Vừa mác 250	m ³	1.154.911	730.170	169.082
AF.22134	- Vừa mác 300	m ³	1.223.140	730.170	169.082
AF.22135	- Vừa mác 350	m ³	1.329.659	730.170	169.082

359

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.22136	- Vừa mác 400	m ³	1.399.735	730.170	169.082
AF.22137	- Vừa mác 450	m ³	1.522.859	730.170	169.082
AF.22138	- Vừa mác 500	m ³	1.649.632	730.170	169.082
AF.22139	- Vừa mác 600	m ³	1.767.113	730.170	169.082
	Chiều cao ≤ 200m				
AF.22141	- Vừa mác 150	m ³	1.015.305	812.520	247.308
AF.22142	- Vừa mác 200	m ³	1.084.342	812.520	247.308
AF.22143	- Vừa mác 250	m ³	1.154.911	812.520	247.308
AF.22144	- Vừa mác 300	m ³	1.223.140	812.520	247.308
AF.22145	- Vừa mác 350	m ³	1.329.659	812.520	247.308
AF.22146	- Vừa mác 400	m ³	1.399.735	812.520	247.308
AF.22147	- Vừa mác 450	m ³	1.522.859	812.520	247.308
AF.22148	- Vừa mác 500	m ³	1.649.632	812.520	247.308
AF.22149	- Vừa mác 600	m ³	1.767.113	812.520	247.308
	Chiều dày > 45cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AF.22151	- Vừa mác 150	m ³	1.005.635	406.260	139.491
AF.22152	- Vừa mác 200	m ³	1.074.015	406.260	139.491
AF.22153	- Vừa mác 250	m ³	1.143.912	406.260	139.491
AF.22154	- Vừa mác 300	m ³	1.211.491	406.260	139.491
AF.22155	- Vừa mác 350	m ³	1.316.996	406.260	139.491
AF.22156	- Vừa mác 400	m ³	1.386.404	406.260	139.491
AF.22157	- Vừa mác 450	m ³	1.508.356	406.260	139.491
AF.22158	- Vừa mác 500	m ³	1.633.921	406.260	139.491
AF.22159	- Vừa mác 600	m ³	1.750.284	406.260	139.491
	Chiều cao ≤ 28m				
AF.22161	- Vừa mác 150	m ³	1.005.635	565.470	133.758
AF.22162	- Vừa mác 200	m ³	1.074.015	565.470	133.758
AF.22163	- Vừa mác 250	m ³	1.143.912	565.470	133.758
AF.22164	- Vừa mác 300	m ³	1.211.491	565.470	133.758
AF.22165	- Vừa mác 350	m ³	1.316.996	565.470	133.758

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.22166	- Vữa mác 400	m ³	1.386.404	565.470	133.758
AF.22167	- Vữa mác 450	m ³	1.508.356	565.470	133.758
AF.22168	- Vữa mác 500	m ³	1.633.921	565.470	133.758
AF.22169	- Vữa mác 600	m ³	1.750.284	565.470	133.758
	Chiều cao ≤ 100m				
AF.22171	- Vữa mác 150	m ³	1.005.635	664.290	169.082
AF.22172	- Vữa mác 200	m ³	1.074.015	664.290	169.082
AF.22173	- Vữa mác 250	m ³	1.143.912	664.290	169.082
AF.22174	- Vữa mác 300	m ³	1.211.491	664.290	169.082
AF.22175	- Vữa mác 350	m ³	1.316.996	664.290	169.082
AF.22176	- Vữa mác 400	m ³	1.386.404	664.290	169.082
AF.22177	- Vữa mác 450	m ³	1.508.356	664.290	169.082
AF.22178	- Vữa mác 500	m ³	1.633.921	664.290	169.082
AF.22179	- Vữa mác 600	m ³	1.750.284	664.290	169.082
	Chiều cao ≤ 200m				
AF.22181	- Vữa mác 150	m ³	1.005.635	741.150	247.308
AF.22182	- Vữa mác 200	m ³	1.074.015	741.150	247.308
AF.22183	- Vữa mác 250	m ³	1.143.912	741.150	247.308
AF.22184	- Vữa mác 300	m ³	1.211.491	741.150	247.308
AF.22185	- Vữa mác 350	m ³	1.316.996	741.150	247.308
AF.22186	- Vữa mác 400	m ³	1.386.404	741.150	247.308
AF.22187	- Vữa mác 450	m ³	1.508.356	741.150	247.308
AF.22188	- Vữa mác 500	m ³	1.633.921	741.150	247.308
AF.22189	- Vữa mác 600	m ³	1.750.284	741.150	247.308

(Xem tiếp Công báo số 166 + 167)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng